



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021



NỘI DUNG

I. Lời mở đầu	4
1. Thông điệp của Tổng giám đốc.....	4
2. Tâm nhìn, sứ mệnh, triết lý phát triển bền vững.....	5
II. Thông tin chung	5
1. Thông tin khái quát.....	5
2. Quá trình hình thành và phát triển.....	5
3. Lĩnh vực và địa bàn kinh doanh.....	6
4. Cơ cấu tổ chức.....	8
5. Định hướng phát triển.....	9
6. Các rủi ro.....	10
III. Tình hình hoạt động trong năm	11
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	11
2. Tổ chức và nhân sự.....	13
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	17
4. Tình hình tài chính.....	17
5. Cơ cấu cổ đông.....	19
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.....	21
IV. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	24
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	24
2. Tình hình tài chính.....	25
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	25
4. Kế hoạch phát triển năm 2021.....	26
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.....	27
V. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	28
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	28
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.....	28
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	29
VI. Quản trị công ty	30
1. Hội đồng quản trị.....	30
2. Ban Kiểm soát.....	32
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích.....	32
VII. Báo cáo tài chính	34

1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 kiểm toán (đính kèm).....	34
2. Báo cáo tài chính riêng năm 2021 kiểm toán	34

I. Lời mở đầu

1. Thông điệp của Tổng giám đốc

Kính gửi Quý Cổ đông và Nhà đầu tư!

Năm 2021 đại dịch Covid-19 lan rộng trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam. Tuy là một điểm sáng trong bức tranh kinh tế toàn cầu, nhưng với 3 tháng giãn cách xã hội, các doanh nghiệp trong nước vẫn không tránh khỏi nhiều khó khăn, đặc biệt đối với những doanh nghiệp xuất khẩu như An Tiến Industries.

Trong bối cảnh đó, Hội đồng quản trị, Ban điều hành và cán bộ công nhân viên của HII đã nỗ lực để hoàn thành mục tiêu ĐHCĐ đã đề ra với kết quả như sau: doanh thu thuần hợp nhất đạt 8.265 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 104 tỷ đồng, hoàn thành 102% doanh thu kế hoạch và 96% lợi nhuận kế hoạch. Đây là những kết quả đáng ghi nhận và tự hào khi Công ty vừa thành công trong phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn sức khỏe cho tập thể cán bộ công nhân viên, vừa duy trì hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Chúng tôi tin rằng những kết quả đạt được sẽ là nền móng vững chắc để tạo ra những bước tiến của doanh nghiệp trong chiến lược kinh doanh, vươn mình mạnh mẽ sau đại dịch.

Năm 2021, An Tiến Industries đặt ra kế hoạch kinh doanh với doanh thu hợp nhất 9.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 97 tỷ đồng, tỷ lệ cổ tức từ 10%/mệnh giá. Định hướng trong năm tới, Công ty sẽ chạy tối đa công suất hai nhà máy sản xuất hạt nhựa và bột đá, tối ưu cơ cấu sản phẩm và thị trường hiện hữu, đồng thời có thêm cơ hội khai thác thị trường quốc tế nhờ các Hiệp định tự do thương mại và chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu sang Việt Nam. Chúng tôi cũng sẽ ưu tiên nghiên cứu và phát triển các sản phẩm bio-compound thân thiện với môi trường và các sản phẩm compound có hàm lượng kỹ thuật cao, nắm bắt xu thế tiêu dùng xanh trên toàn cầu và gia tăng chuỗi giá trị.

Trong giai đoạn phát triển mới, An Tiến Industries sẽ tiếp tục phát huy các lợi thế cạnh tranh, khẳng định vị thế Top 2 nhà sản xuất hạt nhựa phụ gia tại thị trường Việt Nam và kiến tạo giá trị tích cực cho các bên hữu quan. Chúng tôi tin rằng với định hướng đúng đắn của Ban lãnh đạo, sự đồng lòng, nhiệt huyết và quyết tâm của toàn thể cán bộ nhân viên Công ty và nền tảng vững chắc đã được xây dựng, HII chắc chắn có thể phát huy tối đa mọi nguồn lực để bứt phá mạnh mẽ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý cổ đông, khách hàng và đối tác đã luôn tin tưởng, đồng hành cùng An Tiến Industries trong suốt thời gian qua. Chúng tôi hi vọng được tiếp tục gắn bó với Quý vị trong những chặng đường phát triển tiếp theo của doanh nghiệp. Tôi xin kính chúc Quý vị một năm mới thật nhiều sức khỏe và thành công!

Trân trọng cảm ơn!

2. Tầm nhìn, sứ mệnh, triết lý phát triển bền vững

- **Tầm nhìn:** Trở thành nhà sản xuất hàng đầu khu vực trong ngành sản xuất hạt nhựa phụ gia, Bột đá và thiết lập các cam kết dài hạn đối với Cán bộ công nhân viên và Cổ đông trong công ty.
- **Sứ mệnh:** Thúc đẩy và hỗ trợ các doanh nghiệp nhựa Việt Nam cùng phát triển, nâng tầm vị thế thương hiệu nhựa kỹ thuật cao và thân thiện với môi trường Việt Nam.
- **Triết lý phát triển bền vững:** Tìm kiếm những phương thức tốt nhất để có thể hoạt động như một công ty “Xanh”, bao gồm việc đầu tư vào công nghệ xanh cho quy trình sản xuất và hỗ trợ, thúc đẩy các hoạt động “Xanh” bất cứ khi nào có thể.

II. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

Tên Công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIÊN INDUSTRIES
Tên tiếng Anh	An Tien Industries Joint Stock Company
Tên viết tắt	An Tien Industries., JSC
Giấy CNĐKDN	Số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01/10/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08/03/2022
Vốn Điều lệ	368.315.080.000 đồng
Trụ sở chính	Khu công nghiệp phía Nam, Xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
Điện thoại	02163 856 555
Website	www.antienindustries.com
Mã cổ phiếu	HII

2. Quá trình hình thành và phát triển

a) Quá trình hình thành và phát triển

Thời gian	Dấu mốc phát triển
2009	<ul style="list-style-type: none">- Thành lập CTCP Nhựa và Khoáng sản An Phát Yên Bái tại KCN phía Nam, thành phố Yên Bái- Khởi công xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa phụ gia CaCO₃ với công suất 4.800 tấn/năm.

2010	- Tăng vốn điều lệ từ 40 tỷ đồng lên 80 tỷ đồng - Nhà máy sản xuất hạt nhựa phụ gia CaCO ₃ đi vào hoạt động
2013	- Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ đồng lên 86 tỷ đồng - Lắp đặt thêm dây chuyền mới đưa tổng công suất nhà máy đạt 15.000 tấn/năm
2016	- Lắp đặt thêm dây chuyền mới đưa công suất lên 35.000 tấn/năm - Tăng vốn điều lệ từ 86 tỷ đồng lên 136 tỷ đồng - Đầu tư dự án nâng công suất nhà máy sản xuất hạt nhựa phụ gia lên 150.000 tấn/năm, nhà máy sản xuất bột đá CaCO ₃ công suất 222.000 tấn/năm
2017	- Chính thức niêm yết tại HSX, Mã chứng khoán là HII - Khánh thành nhà máy sản xuất bột đá CaCO ₃ với công suất 222.000 tấn/năm
2018	- Phát hành cổ phiếu ra công chúng, tăng vốn điều lệ lên 278 tỷ đồng - Đổi tên thành CTCP An Tiến Industries, thay đổi bộ nhận diện thương hiệu
2019	- Top 5/500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam. - Nhận cờ thi đua của Chính phủ dành cho Tập thể có thành tích hoàn thành xuất sắc
2021	- Tiếp tục duy trì vị trí doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam, giữ vị trí 1/500 trong bảng xếp hạng FAST500 được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu và đánh giá độc lập của Vietnam Report

b) Các thành tích trong năm 2021

- Tháng 3/2021: An Tiến Industries lần thứ 2 vinh dự dẫn đầu Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam. Bảng xếp hạng FAST500 được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu và đánh giá độc lập của Vietnam Report.
- Tháng 8/2021: HII được vinh danh trong danh sách "Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín" do Bộ Công thương lựa chọn.
- HII tiếp tục đồng hành cùng địa phương tỉnh Yên Bái trong các công tác xã hội, chung tay xây dựng cộng đồng văn minh, phát triển.

3. Lĩnh vực và địa bàn kinh doanh

An Tiến Industries hiện đang sở hữu hai nhà máy là Nhà máy sản xuất hạt nhựa phụ gia CaCO₃ với diện tích 8.400 m² và Nhà máy sản xuất Bột đá CaCO₃ siêu mịn có diện tích 19.000m². Các nhà máy của An Tiến Industries được trang bị dây chuyền sản xuất hiện đại với

công suất 150.000 tấn sản phẩm phụ gia nhựa/năm và 222.000 tấn bột đá/năm.

Sản phẩm chính của HII là hạt phụ gia ngành nhựa và bột đá CaCO_3 siêu mịn cho các khách hàng, đối tác trên toàn cầu. Cụ thể:



- **Hạt phụ gia Calbest (Ancal):** còn được gọi là chất độn nhựa, được ứng dụng làm phụ gia trong các sản phẩm của ngành nhựa với mục đích giảm giá thành trong sản xuất, giảm chi phí chất tạo màu trắng, tăng độ chịu nhiệt, độ bền cho sản phẩm, ổn định về định hình, tăng khả năng in ấn lên sản phẩm.... Trong đó cụ thể:

- + AnCal PP được ứng dụng trong PP thổi màng, túi; PP không dệt và dệt; PP ép phun, đúc thổi, ép đùn;
- + AnCal PE được ứng dụng trong thổi các loại túi mỏng chất lượng cao và yêu cầu độ trong của túi;
- + AnCal trong được ứng dụng trong màng phim nông nghiệp LLDPE, màng phủ; các loại bao túi HDPE, LDPE, túi mua sắm, các sản phẩm thổi bóng có độ chính xác cao; các sản phẩm khuôn nhựa PP, PP...



- **Bột đá:** được ứng dụng trong ngành nhựa: dây cáp, ống nhựa, chất độn, màng phim, tấm nhựa...; ngành công nghiệp sơn, giấy...; ngành công nghiệp xây dựng như sơn, gạch, Asphalt, bê tông...



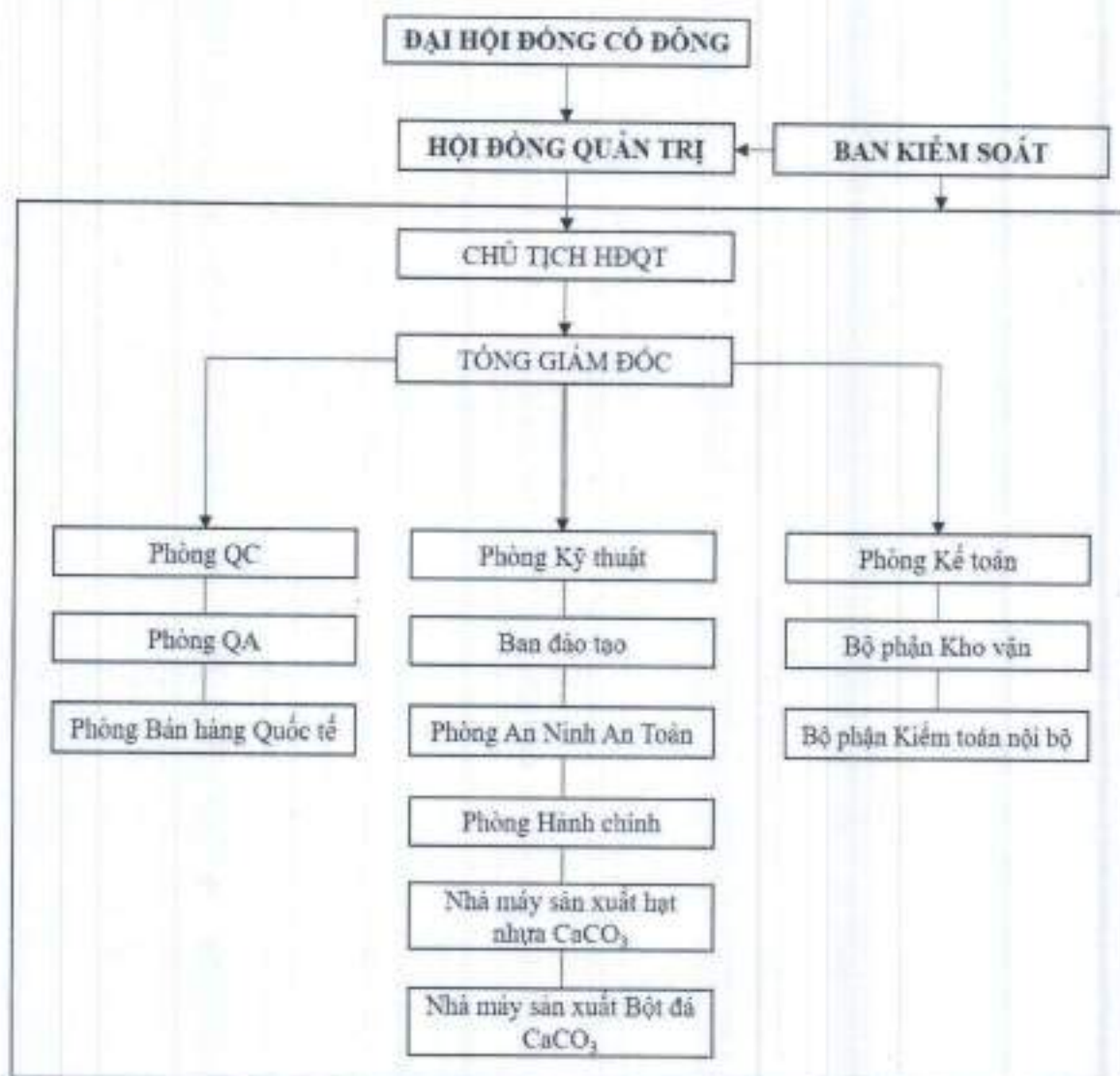
- **Hạt độn màu:** được sử dụng rộng rãi trong quá trình sản xuất các sản phẩm polyolefin: Sợi (thảm, dệt may, vải ni...); màng phim (túi nhựa, phim đa lớp...); gia công đùn (Sheet, Pipe, Wire & Cable, v.v.); thổi khuôn (y tế & mỹ phẩm, sơn...); Injection Molding (ô tô, điện tử, xây dựng, đồ gia dụng...).

Với hơn 10 năm kinh nghiệm trong ngành, Công ty hiện là nhà sản xuất hạt nhựa phụ gia lớn thứ 2 Việt Nam, với 2 nhà máy sản xuất hiện đại tại Yên Bái. Sản phẩm của HII được xuất khẩu sang 62 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, bao gồm các thị trường lớn như Châu Âu, Nhật Bản, Úc, Mỹ, Trung Quốc.

[Hết nội dung tại trang này]

4. Cơ cấu tổ chức

a) Sơ đồ tổ chức



[Hết nội dung tại trang này]

b) Các công ty con, công ty liên kết

STT	Công ty	Mối liên hệ	Tỷ lệ góp vốn	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh
1	CTCP Liên Vận An Tín	Công ty con	99%	Khu CN phía Nam, xã Văn Tiến, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Vận tải hàng hóa bằng đường, ven biển và biển dương
2	CTCP An Thành Bicsol	Công ty con	69,26%	Km47 Quốc lộ 5, phường Việt Hóa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS, PET...
3	Công ty TNHH An Thành Bicsol Singapore	Công ty con	100%	8 Temasek Boulevard, #44-00, Suntec Tower Three Singapore (038988)	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS, PET...

5. Định hướng phát triển

Trong giai đoạn 2022 - 2026, Công ty tiếp tục hiện thực hóa tầm nhìn trở thành nhà sản xuất phụ gia nhựa lớn nhất khu vực Đông Nam Á. Thông qua các giải pháp chiến lược trong các hoạt động, HII sẽ không ngừng gia tăng giá trị doanh nghiệp và kiến tạo tác động tích cực cho các bên hữu quan.

Về hoạt động bán hàng: tối ưu hóa cơ cấu sản phẩm, thị trường hiện hữu và đẩy mạnh xuất khẩu, giữ vững thế lá nhà xuất khẩu uy tín trong ngành nhựa Việt Nam.

Về hoạt động sản xuất và đảm bảo chất lượng: Chạy tối đa công suất hai nhà máy sản xuất hạt nhựa và bột đá; tiếp tục nghiên cứu và phát triển các sản phẩm compound thân thiện với môi trường và có hàm lượng kỹ thuật cao; đẩy mạnh các sáng kiến cải tiến trong sản xuất, giảm hao hụt nguyên vật liệu và tiêu hao năng lượng.

Về hoạt động quản trị doanh nghiệp: Tiếp tục tối ưu hóa hệ thống, tăng cường hệ thống quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ, tinh gọn bộ máy và tối ưu cơ chế phối hợp hoạt động giữa các phòng, ban chức năng và với các đơn vị thành viên.

Về hoạt động quản trị nguồn nhân lực: phát huy các chính sách nhân sự nhằm bảo

đảm lược lượng nhân sự đáp ứng các yêu cầu phát triển của Công ty, lan tỏa văn hóa doanh nghiệp và bồi đắp khối đoàn kết nội bộ.

Về kết quả kinh doanh: Năm 2022 An Tiến Industries đặt ra kế hoạch kinh doanh với doanh thu hợp nhất 9.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 97 tỷ đồng, tỷ lệ cổ tức 10%/mệnh giá.

Về gắn kết các mục tiêu phát triển bền vững và chiến lược kinh doanh: Bên cạnh mục tiêu tăng trưởng hiệu quả kinh doanh, HII hướng đến đảm bảo lợi ích hài hòa cho các bên liên quan. Chúng tôi cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật và tiến tới áp dụng những chuẩn mực quốc tế cao hơn về quản trị doanh nghiệp, bảo vệ môi trường, đồng thời chung tay với cộng đồng địa phương xây dựng một xã hội văn minh, phát triển.

6. Các rủi ro

Rủi ro tăng trưởng kinh tế: Năm 2021, dịch COVID-19 đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến kinh tế toàn cầu nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng. Dù kinh tế thế giới được dự báo sẽ phục hồi sau dịch bệnh nhưng vẫn tồn tại những rủi ro trong ngắn hạn. Suy giảm sản xuất toàn cầu có thể tác động xấu đến các thị trường của HII. **Biện pháp:** đa dạng hóa các thị trường, khách hàng.

Rủi ro nguyên vật liệu: Nguồn nguyên liệu làm bột đá của Công ty là đá vôi trắng CaCO₃ được khai thác trực tiếp từ mỏ đá Lục Yên và Mông Sơn thuộc Tỉnh Yên Bái. Đây là địa phương có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng, phong phú về chủng loại với 257 mỏ và điểm mỏ thuộc các nhóm năng lượng, vật liệu xây dựng, khoáng chất công nghiệp, kim loại và nước khoáng... Trong đó, trữ lượng đá vôi trắng trên địa bàn Tỉnh Yên Bái là trên 2,4 tỷ m³ (Quyết định số 2183/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Yên Bái về việc Ban hành đề án tăng cường bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường Tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021 – 2025). Hoạt động khai thác đá chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi của điều kiện tự nhiên, biến động về thời tiết: mưa gió, bão, lũ lụt có thể ảnh hưởng lớn tới hoạt động khai thác của các mỏ đá và ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Công ty. Ngoài ra, hoạt động khai thác khoáng sản chịu sự quản lý chặt chẽ bởi quy định pháp luật liên quan: Luật Khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường ... Điều này góp phần làm tăng giá thành, chi phí sản xuất cho doanh nghiệp khai thác khoáng sản nói chung. **Biện pháp:** Công ty luôn tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản, môi trường. Để giảm giá thành sản xuất, Công ty đã thực hiện các cải tiến kỹ thuật nhằm giảm tiêu hao, tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Rủi ro lãi suất: Suy giảm kinh tế năm 2021 đã khiến các chính phủ kích hoạt các chính sách nới lỏng tiền tệ. Môi trường kinh doanh với lãi suất thấp hiện nay đã giúp doanh nghiệp giảm chi phí vay. Tuy nhiên với kỳ vọng về hồi phục kinh tế, các chính sách tiền tệ này có thể

được thay đổi, tác động tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. **Biện pháp:** Chủ động định hướng cơ cấu nợ và vốn chủ cho phù hợp với từng thời điểm của hoạt động sản xuất kinh doanh gắn chắc với thời điểm của thị trường tín dụng.

Rủi ro chính sách: Năm 2021, nhiều bộ luật và chính sách mới được ban hành và có hiệu lực đòi hỏi các doanh nghiệp phải chủ động cập nhật, đáp ứng. Các sự thay đổi của quy định hiện hành đều có những tác động ít nhiều đến hoạt động kinh doanh của Công ty. **Biện pháp:** Công ty chủ động cập nhật thông tin, chính sách pháp luật liên quan mới, các ảnh hưởng pháp lý nếu có đối với hoạt động kinh doanh của để kịp thời thay đổi, đáp ứng các quy định hiện hành. Ngoài ra, các phòng ban chủ động rà soát các văn bản, hợp đồng trong những giao dịch hàng ngày của Công ty để hạn chế rủi ro chính sách có liên quan.

Rủi ro nhân sự: Trong khi lĩnh vực sản xuất luôn đòi hỏi lượng lớn lao động có chuyên môn và tay nghề cao, hệ thống đào tạo nghề của Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế và đòi hỏi của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đòi hỏi duy trì lực lượng lao động ổn định để triển khai các kế hoạch sản xuất. **Biện pháp:** HHI coi con người là yếu tố trung tâm làm nên thành công, luôn chú trọng công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho người lao động. Công ty chú trọng xây dựng văn hóa doanh nghiệp, hình thành sự gắn bó của người lao động, duy trì lực lượng lao động ổn định, chất lượng, đáp ứng các yêu cầu phát triển của Công ty.

III. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Bối cảnh ngành nhựa năm 2021

Với mức tăng trưởng từ 16 - 18% trong 5 năm trở lại đây, ngành nhựa hiện chỉ đứng sau ngành viễn thông, dệt may và là ngành khá hấp dẫn nên ngày càng có nhiều doanh nghiệp tham gia thị trường đã làm cho tình hình cạnh tranh ngày càng quyết liệt. Tính trên cả nước hiện có khoảng gần 2.000 doanh nghiệp nhựa đang hoạt động. Số lượng doanh nghiệp nội vẫn đang chiếm ưu thế với 85%. Thế nhưng, khi xét về chất lượng đầu tư thì ngược lại, doanh nghiệp ngoại tuy chỉ có khoảng 15% số lượng nhưng lại chiếm tới 40% tổng đầu tư toàn ngành với trang thiết bị máy móc, công nghệ thuộc dạng hiện đại nhất hiện nay. Nguồn nhân lực tham gia tại nhà máy của họ cũng thuộc dạng tay nghề cao và trình độ hơn hẳn nguồn nhân lực đang hoạt động tại các doanh nghiệp nội.

Năm 2021 do tình hình giãn cách xã hội, doanh thu của ngành nhựa Việt Nam giảm nhẹ 10% so với năm 2020 với tổng doanh thu khoảng gần 20 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu năm 2021 đạt gần 3 tỷ USD, giảm so với cùng kỳ. Năm 2021 Mỹ và Nhật Bản vẫn là 2 thị trường xuất khẩu lớn nhất của sản phẩm nhựa Việt Nam.

Dự địa tăng trưởng của ngành nhựa Việt Nam được đánh giá còn nhiều do chỉ số tiêu

thụ nguyên liệu nhựa bình quân đầu người của Việt Nam còn tương đối thấp so với các nước trong khu vực như Thái Lan, Trung Quốc. Tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người, thị trường mới từ ưu đãi các Hiệp định tự do thương mại (FTA, EVFTA, RCEP) cũng như tăng trưởng xây dựng dân dụng, hạ tầng được cho là động lực tăng trưởng của ngành nhựa Việt Nam trong các năm tới. Theo quy hoạch phát triển ngành nhựa Việt Nam đến năm 2021 tầm nhìn 2025 đã được Bộ Công Thương phê duyệt, mục tiêu phát triển ngành nhựa Việt Nam sẽ trở thành một ngành kinh tế mạnh với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, từng bước xây dựng và phát triển ngành nhựa đồng bộ từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến sản phẩm cuối cùng, tận dụng và xử lý phế liệu phát sinh, tăng dần tỷ trọng nguyên liệu trong nước để trở thành ngành công nghiệp tự chủ, có khả năng hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới.

Tuy nhiên ngành nhựa Việt Nam hiện vẫn còn những rào cản hạn chế sự phát triển của ngành, đó là phụ thuộc vào nguyên vật liệu nhập khẩu (hiện trong nước mới tự chủ được 10-15% nguyên liệu), số lượng mẫu mã, chủng loại sản phẩm còn đơn điệu, chưa có nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng. Đồng thời cuộc cách mạng xanh trong ngành công nghiệp nhựa diễn ra mạnh mẽ, thúc đẩy chuyển dịch sang các vật liệu và sản phẩm nhựa sinh học thân thiện với môi trường.

b) Kết quả kinh doanh của HII năm 2021

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch năm 2021	Tăng trưởng 2021/2020
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	7.000	8.265	118%	+102%
LNST (tỷ đồng)	90	104	115%	+96%

Đại dịch covid-19 vừa qua tác động tới nền kinh tế toàn cầu khiến giao thương bị ngưng trệ, nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng khó khăn. Trong bối cảnh chung đó, tại Yên Bái, An Tiến Industries vẫn tự mình vượt khó bằng cách tái cấu trúc doanh nghiệp, tìm kiếm thị trường mới và đẩy mạnh xuất khẩu.

Doanh thu thuần hợp nhất đạt 8.265 tỷ, tăng 102,4% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó, mảng thương mại đóng góp 7.024 tỷ (tăng 110% so với cùng kỳ), mảng sản xuất đóng góp 681 tỷ (tăng 12% so với cùng kỳ). Dịch Covid-19 ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất CaCO₃ và filler, đạt 90 nghìn tấn, giảm 13% so với cùng kỳ, song doanh thu tăng do giá nhựa thế giới tăng mạnh trong năm 2021. Biên lợi nhuận gộp được cải thiện đáng kể từ 3,7% năm 2020 lên 4,3% đối với mảng thương mại và từ 22,8% lên 28% năm 2021 đối với mảng sản xuất. Trong năm, công ty đã chủ động tiết kiệm chi phí sản xuất, đặc biệt mảng thương mại áp dụng chính sách mới, nhập hàng khi có đơn đặt hàng, giảm hàng tồn kho, cùng với đẩy mạnh xuất khẩu

khiến biên lợi nhuận gộp tăng mạnh.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021 đạt 104 tỷ đồng, tăng 96% so với cùng kỳ năm 2020, hoàn thành 115% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế tăng chủ yếu là do lợi nhuận gộp tăng như đã trình bày ở trên.

2. Tổ chức và nhân sự

a) Cơ cấu Hội đồng quản trị

Thành viên	Quá trình công tác
<p>Ông Đinh Xuân Cường <i>Chủ tịch HĐQT</i> <i>(Thành viên HĐQT không điều hành)</i> <i>Tiến sĩ tài chính</i> <i>Sinh năm 1976</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - 2003 - 2006: Trader Calyon Corporate & Investment Bank, Paris, Pháp - 2007 - 2010: Phó Tổng Giám đốc INB Investment, Việt Nam - 03/2011 - 08/2011: Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Ocean - 07/2017- 02/2020: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP Tập đoàn An Phát Holdings. - 02/2020 đến nay: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP Tập đoàn An Phát Holdings - 07/2017- 05/2021: Thành viên Ban kiểm soát CTCP Nhựa Bao bì Vinh, - 02/2018 đến nay: Thành viên HĐQT CTCP Nhựa An Phát Xanh - 09/2018 đến nay: Chủ tịch HĐQT CTCP An Tiên Industries - 01/2019 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty Ankor Bioplastics Co., Ltd - 01/2021 - 04/2021: Thành viên HĐQT CTCP Sản xuất PBAT An Phát - 04/2021 đến nay: Chủ tịch HĐQT CTCP Sản xuất PBAT An Phát
<p>Ông Nguyễn Trung Kiên <i>Thành viên HĐQT</i> <i>(Thành viên HĐQT không điều hành)</i> <i>Cử nhân Kinh tế</i> <i>Sinh năm 1986</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - 2008 – 2010: Kiểm toán Viên, Công ty TNHH E&Y Việt Nam - 2010 – 2019: Trưởng phòng Đầu tư/ Trưởng phòng Phân tích, Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - 2019 – 04/2020: Thành viên HĐQT, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông - 2019 đến nay: Giám đốc Quan hệ Nhà đầu tư, Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings - 2020 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần An Tiên

Thành viên	Quá trình công tác
	<p>Industries</p> <ul style="list-style-type: none"> - 2020 đến nay: Thành viên HĐQT CTCP Nhựa Bao bì Vinh - 2021 đến nay: Thành viên HĐQT CTCP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát - 2021 đến nay: Thành viên HĐQT CTCP Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1
<p>Bà Đặng Thị Quỳnh Phương <i>Thành viên HĐQT</i> <i>(Thành viên HĐQT điều hành)</i> <i>Cử nhân kinh tế đối ngoại</i> <i>Sinh năm 1989</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - 2012 – 2015: Nhân viên CTCP Nhựa An Phát Xanh - 2015 – 2017: Giám đốc Trung tâm kinh doanh CTCP Nhựa An Phát Xanh - 2017 – 2020: Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh CTCP Nhựa An Phát Xanh - 2016 – 2018: Thành viên HĐQT CTCP An Tiến Industries - 08/2020 – 11/2020: Phó Tổng giám đốc thường trực CTCP An Tiến Industries - 04/2020 – nay: Tổng giám đốc CTCP Anbio - 11/2020 – 02/2022: Tổng giám đốc CTCP An Tiến Industries - 03/2022 đến nay: Phó Tổng Giám đốc CTCP Liên vận An Tín - 04/2021 – nay: Thành viên HĐQT CTCP An Tiến Industries
<p>Bà Đặng Thị Xuê <i>Thành viên HĐQT</i> <i>(Thành viên HĐQT không điều hành)</i> <i>Cử nhân Kinh tế, Cử nhân kế toán</i> <i>Sinh năm 1982</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - 2007 – 2008: Nhân viên kế toán Công ty TNHH Nghĩa Bình - 03/2008 - 05/2013: Nhân viên kế toán CTCP Nhựa An Phát Xanh - 06/2013 - 11/2015: Nhân viên Ban thư ký CTCP Nhựa An Phát Xanh - 12/2015 - 10/2020: Trưởng phòng mua hàng CTCP Nhựa An Phát Xanh - 11/2020 – nay: Giám đốc Ban phát triển chuỗi cung ứng Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings - 06/2013 – 04/2021: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần An Tiến Industries - 04/2021 – nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần An Tiến

Thành viên	Quá trình công tác
	Industries
Ông Đinh Trọng Đức <i>Thành viên HĐQT</i> <i>(Thành viên HĐQT độc lập)</i> Cử nhân sinh học và giáo dục Sinh năm 1985	<ul style="list-style-type: none"> - 2007 – 2019: Giám đốc Intelligent Quotient Enterprise - 2014 – 2019: Giám đốc DTD Investment - 2019 – nay: Chủ tịch HĐQT An Phát International - 4/2021 – nay: Thành viên HĐQT độc lập Công ty Cổ phần An Tiến Industries - 7/2021 – nay: Giám đốc Samsung Holdings Pte. Ltd.

b) Cơ cấu Ban điều hành

Thành viên	Quá trình công tác
Ông Ngô Văn Thụ <i>Tổng giám đốc</i> <i>Cử nhân Kinh tế đối ngoại</i> Sinh năm 1989	<ul style="list-style-type: none"> - 2005 - 2009: Điều phối viên Kỹ thuật, Công ty TNHH Sơn Joton - 2009 - 2013: Trưởng phòng QC, Công ty CP Nhựa An Phát Xanh - 2013 – 2016: Phó giám đốc nhà máy, Công ty CP Nhựa An Phát Xanh - 2016 – 2019: Giám đốc nhà máy, Công ty CP Nhựa An Phát Xanh - 2019 – nay: Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất, Công ty CP Nhựa An Phát Xanh - 3/2022 – nay: Tổng giám đốc CTCP An Tiến Industries
Bà Nguyễn Thị Thu Nhân <i>Kế toán trưởng</i> <i>Cử nhân</i> Sinh năm 1988	<ul style="list-style-type: none"> - 8/2011 – 2012: Nhân viên kế toán CTCP An Tiến Industries - 2012 – 2015: Phụ trách phòng Kế toán CTCP An Tiến Industries - 2016 – 02/2018: Phó Giám đốc CTCP An Tiến Industries - 03/2018 – 08/2018: Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng CTCP An Tiến Industries - 2018 đến nay: Kế toán trưởng CTCP An Tiến Industries

c) Cơ cấu Ban kiểm soát

Thành viên	Quá trình công tác
Bà Nguyễn Thị Huyền <i>Trưởng BKS</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 12/2009 - 9/2010: Nhân viên kế toán CTCP Nhựa An Phát Xanh - 10/2010 - 2/2012: Kế toán trưởng CTCP An Tiến Industries

<p><i>Cử nhân Kinh tế</i> <i>Sinh năm: 1985</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - 3/2012 - 10/2013: Giám đốc chi nhánh Sài Gòn CTCP An Tiến Industries - 11/2013 - 4/2015: Thành viên ban Kiểm soát nội bộ CTCP Nhựa An Phát Xanh - 5/2015 - 11/2015: Điều phối viên sản xuất CTCP Nhựa An Phát Xanh - 11/2015 - 11/2018: Trưởng ban đào tạo và phát triển nguồn nhân lực CTCP Nhựa An Phát Xanh - 11/2018 đến nay: Trưởng Phòng Nhân sự khu vực Hải Dương CTCP Tập Đoàn An Phát Holdings - 4/2019 đến nay: Trưởng BKS CTCP An Tiến Industries - 2021 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc CTCP Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát
<p>Bà Nguyễn Diệu Linh <i>Thành viên BKS</i> <i>Thạc sỹ Tài chính – Đầu tư</i> <i>Sinh năm: 1991</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - 2015 – 2017: Chuyên viên phân tích CTCP Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia - 2017 – 2019: Chuyên viên phân tích CTCP Chứng khoán Toàn Cầu - 2019 – nay: Chuyên viên phân tích CTCP Tập đoàn An Phát Holdings - 2021 – nay: Thành viên BKS CTCP An Tiến Industries
<p>Bà Đỗ Như Quỳnh <i>Thành viên BKS</i> <i>Cử nhân Bảo hiểm</i> <i>Sinh năm: 1992</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - 5/2015 - 10/2018: Nhân viên Thư ký sản xuất - 10/2018 - 9/2020: Trưởng phòng cải tiến sản xuất CTCP Nhựa An Phát Xanh - 9/2020 – nay: Trợ lý sản xuất CTCP An Tiến Industries - 4/2021 – nay: Thành viên BKS CTCP An Tiến Industries

d) Những thay đổi trong HĐQT, BDH công ty trong năm

HĐQT:

- Ngày 28/4/2021: Miễn nhiệm Ông Vũ Thanh Bình là Thành viên HĐQT
- Ngày 28/4/2021: Miễn nhiệm Ông Phạm Đỗ Huy Cường là Thành viên HĐQT
- Ngày 28/4/2021: Miễn nhiệm Ông Đoàn Minh Đức là Thành viên HĐQT
- Ngày 28/4/2021: Bổ nhiệm Ông Đinh Trọng Đức là Thành viên HĐQT
- Ngày 28/4/2021: Bổ nhiệm Bà Đặng Thị Quỳnh Phương là Thành viên HĐQT
- Ngày 28/4/2021: Bổ nhiệm Bà Đặng Thị Xuê Đức là Thành viên HĐQT

Ban Tổng giám đốc:

- Ngày 1/3/2022: Miễn nhiệm Bà Đặng Thị Quỳnh Phương là Tổng giám đốc
- Ngày 1/3/2022: Bổ nhiệm Ông Ngô Văn Thụ là Tổng giám đốc

Ban kiểm soát:

- Ngày 28/4/2021: Miễn nhiệm Bà Đặng Thị Xuê là Thành viên BKS
- Ngày 28/4/2021: Miễn nhiệm Bà Hoàng Phương Hằng là Thành viên BKS
- Ngày 28/4/2021: Bổ nhiệm Bà Nguyễn Diệu Linh là Thành viên BKS
- Ngày 28/4/2021: Bổ nhiệm Bà Đỗ Như Quỳnh là Thành viên BKS

e) Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

Tại ngày 31/12/2021, tổng số nhân sự của HII và các công ty con là 458 người. Với phương châm con người là cốt lõi của sự phát triển, HII đã nỗ lực không ngừng để xây dựng gia đình An Phát với những người con mang bộ gen An Phát, không chỉ phù hợp về năng lực chuyên môn mà còn hòa hợp trong tư duy, văn hóa doanh nghiệp.

Trong năm 2021, dưới sự chỉ đạo của BDH, các hoạt động về nhân sự được triển khai trên những mảng tiêu biểu như sau:

- Thực hiện công tác đào tạo nội bộ, linh hoạt các hình thức đào tạo tại chỗ và đào tạo trực tuyến
- Tiếp tục duy trì và phát huy các chính sách tốt về lương thưởng, chế độ đãi ngộ, phúc lợi với CBCNV
- Rà soát, đánh giá và thực hiện cải tiến trong hoạt động quản trị nhân sự.
- Xây dựng khung năng lực cán bộ, xây dựng bộ chỉ tiêu KPI theo từng vị trí, thực hiện đánh giá minh bạch, công khai hiệu quả công việc của CBCNV
- Xây dựng hình ảnh nhà tuyển dụng chuyên nghiệp, chú trọng công tác tuyển dụng đảm bảo cả về chất và lượng
- Xây dựng các chương trình nâng cao năng lực chuyên môn và năng lực lãnh đạo với tầm nhìn hoạch định nhân sự cốt lõi cho giai đoạn 2022-2026
- Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông nội bộ, xây dựng khối đoàn kết gắn bó CBCNV
- Tiếp tục bồi đắp và lan tỏa văn hóa doanh nghiệp sâu rộng trong đời sống của CBCNV

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Năm 2021 Công ty không triển khai đầu tư dự án mới.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	Tăng trưởng 2021/2020
Doanh thu thuần	8.265	4.083	+102%

Lợi nhuận sau thuế	104	53	+96%
Tổng tài sản	2.224	1.530	+45%
Vốn chủ sở hữu	649	573	+13%

- Doanh thu thuần hợp nhất đạt 8.265 tỷ, tăng 102% so với cùng kỳ do giá nguyên liệu nhựa thế giới tăng mạnh trong năm 2021.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 104 tỷ đồng, tăng 96% so với cùng kỳ, tương đồng với mức tăng về doanh thu.
- Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2021 là 2.224 tỷ đồng, tăng 45% so với cùng kỳ, chủ yếu là do trong năm doanh thu tăng mạnh khiến các khoản phải thu khách hàng và hàng tồn kho tăng.
- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021 là 649 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng thời điểm năm 2020.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2020
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán hiện thời	Lần	1,15	1,08
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,93	0,86
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Nợ/ Tổng tài sản	Lần	0,71	0,63
Nợ/ Vốn chủ sở hữu	Lần	2,43	1,67
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay khoản phải thu	Vòng/năm	16,05	12,79
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng/năm	28,55	18,75
Vòng quay khoản phải trả	Vòng/năm	16,49	10,03
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Biên lợi nhuận gộp	%	6,30	6,74
Biên lợi nhuận ròng	%	1,25	1,3

ROE	%	16,95	8,38
ROA	%	5,52	2,29

- Trong năm 2021, các chỉ số về khả năng thanh toán được cải thiện, hệ số thanh toán hiện thời duy trì lớn hơn 1 qua các năm cho thấy công ty đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.
- Trong kỳ do công ty đẩy mạnh nhập hàng nên phải trả người bán tăng, khiến tỷ số nợ tăng.
- Vòng quay phải thu tăng cho thấy công ty tăng cường quản lý công nợ trong năm. Vòng quay hàng tồn kho tăng mạnh do công ty tăng tốc độ bán hàng trong kỳ.
- Biên lợi nhuận được cải thiện do Công ty thực hiện tối ưu hóa chi phí.

5. Cơ cấu cổ đông

a) Thông tin cổ phiếu

- Mã cổ phiếu: HII
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 36.831.508 cổ phần
- Tổng số cổ phần niêm yết: 36.831.508 cổ phần.
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 36.831.508 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông (theo danh sách cổ đông chốt ngày 14/03/2022)

- Theo tỷ lệ sở hữu

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Số lượng CP	Tỷ lệ	Số lượng CP	Tỷ lệ	Số lượng CP	Tỷ lệ
Cổ đông sở hữu trên 5%	18.603.779	50,51%	0	0	18.603.779	50,51%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến 5%	950.000	2,58%	0	0	950.000	2,58%
Cổ đông sở hữu dưới 1%	16.996.130	46,15%	281.599	0,76%	17.277.729	46,91%
Tổng cộng	36.549.909	99,24%	281.599	0,76%	36.831.508	100%

- Theo thành phần sở hữu

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Số lượng CP	Tỷ lệ	Số lượng CP	Tỷ lệ	Số lượng CP	Tỷ lệ
Cổ đông nhà nước	0	0	0	0	0	0
Cổ đông nội bộ	0	0	0	0	0	0
Các cổ đông khác	31.523.721	98,43%	48.841	0,18%	31.936.558	99,69%
Tổng cộng	36.549.909	99,24%	281.599	0,76%	36.831.508	100%

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Số lượng CP	Tỷ lệ	Số lượng CP	Tỷ lệ	Số lượng CP	Tỷ lệ
Cổ đông cá nhân	17.940.313	48,71%	106.663	0,29%	18.046.976	49,00%
Cổ đông tổ chức	18.609.596	50,53%	174.936	0,47%	18.784.532	51,00%
Tổng cộng	36.549.909	99,24%	281.599	0,76%	36.831.508	100%

- Thông tin cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên

Tên tổ chức/cá nhân	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
CTCP Nhựa An Phát Xanh	18.603.779	50,51%

- Sở hữu của cổ đông nội bộ

Đối tượng	Họ và tên - Chức vụ	Số lượng sở hữu (cổ phiếu)	Tỷ lệ sở hữu
HDQT	Đình Xuân Cường - Chủ tịch HDQT	0	0
	Đặng Thị Quỳnh Phương - Thành viên HDQT	0	0
	Đặng Thị Xue - Thành viên HDQT	0	0
	Đình Trọng Đức - Thành viên HDQT	0	0
	Nguyễn Trung Kiên - Thành viên HDQT	0	0
BĐH	Ngô Văn Thụ - Tổng giám đốc	0	0

	Nguyễn Thị Thu Nhân – Kế toán trưởng	0	0
BKS	Nguyễn Thị Huyền – Trưởng BKS	0	0
	Nguyễn Diệu Linh – Thành viên BKS	0	0
	Đỗ Như Quỳnh – Thành viên BKS	0	0

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Trong năm, Công ty phát hành 4.804.125 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Vốn điều lệ của Công ty tăng tương ứng từ 320.275.000.000 tỷ đồng tại ngày 31/12/2020 lên 368.315.080.000 đồng tại ngày 31/12/2021.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ

Trong năm, Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ

e) Chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu tiêu thụ chính trong năm bao gồm: 7.053 tấn hạt nhựa và 56.023 tấn bột đá.

Nguồn nguyên liệu làm bột đá của An Tiến là đá vôi trắng CaCO₃ được khai thác và chọn lựa trực tiếp từ mỏ đá Lục Yên và Mông Sơn. Đây là 2 mỏ đá có trữ lượng lớn, được đánh giá có chất lượng và số lượng lớn nhất, tốt nhất khu vực Đông Nam Á.

Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện các cải tiến kỹ thuật nhằm giảm tiêu hao, tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Về công tác xử lý chất thải, Công ty đã thực hiện đầy đủ, nghiêm ngặt các quy định về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại, cụ thể như sau:

- Chất thải thông thường: Vận chuyển và xử lý tại công ty xử lý rác thải Nam Thành
- Chất thải Nguy hại:
 - Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải: Nghiền phân tách, hóa rắn
 - Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải: Lắng tách nước, tận dụng làm nguyên liệu đốt
 - Dầu mẫu que hàn: Hóa rắn
 - Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại: thiêu đốt
 - Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị có linh kiện điện tử: Phá dỡ, thu hồi, chất thải phát sinh thiêu huỷ trong lò đốt, hóa rắn

- Các loại sập và mỡ thải: Phối trộn thiêu đốt
- Nước thải sản xuất: Tuần hoàn không phát sinh ra môi trường.
- Nước thải sinh hoạt: Qua các bể phốt và đưa vào rãnh chung của Khu công nghiệp.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

Trong năm 2021, lượng điện tiêu thụ của HII giảm nhẹ so với năm 2020. Công ty đã đưa ra chính sách tiết kiệm điện đối với toàn thể CBCNV. Việc sử dụng điện được tiết kiệm tối đa với hầu hết các thiết bị sản xuất, thiết bị chiếu sáng của HII là các thiết bị tiết kiệm điện theo đúng tiêu chuẩn. Ngoài ra, để hạn chế tối đa các nguồn điện lãng phí, HII luôn có kế hoạch kiểm tra thường xuyên các hoạt động có tiêu thụ điện năng để cắt bỏ những khâu gây lãng phí.

Chỉ tiêu	Đơn vị	2019	2020	2021
Lượng điện tiêu thụ	Nghìn KWh	17.474	16.598	36.104

6.3. Tiêu thụ nước

Để đảm bảo đủ nước trong sản xuất và sinh hoạt, Công ty đã ký hợp đồng cung cấp nước với Trạm cấp nước sạch KCN phía Nam thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái với lượng nước sử dụng như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị	2019	2020	2021
Lượng nước tiêu thụ	m ³	18.022	17.957	10.060

Hiện tại việc tái chế và tái sử dụng nước tại Công ty được sử dụng cho hệ thống làm mát máy và hệ thống làm mát không khí tại nhà xưởng. Công ty sử dụng nước sạch trong công đoạn này, do đó toàn bộ nước được tuần hoàn tái sử dụng không thải nước ra ngoài môi trường.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tại ngày 31/12/2021, HII và các công ty con có tổng cộng 458 lao động. Mức lương 8,7 triệu đồng/tháng/người.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

HII luôn nỗ lực tạo điều kiện tốt nhất về vật chất tinh thần, sức khỏe và an toàn cho CBCNV.

Về công tác Phòng chống dịch bệnh Covid-19: Công ty áp dụng nhiều biện pháp ứng phó với dịch bệnh như đeo khẩu trang, sát khuẩn tay và đo thân nhiệt hàng ngày; tuyên truyền, cập nhật thường xuyên thông tin về tình hình dịch bệnh tại các địa phương; quản lý chặt chẽ hành trình công tác và hạn chế các hoạt động tập thể, đảm bảo khoảng cách tối thiểu 2m cho nhân viên làm việc tại nhà máy; kiểm tra thân nhiệt và yêu cầu 100% nhân viên sát khuẩn tay trước và sau ca sản xuất, trước và sau ca ăn.

Về công tác Phòng cháy chữa cháy: Trong suốt 10 năm hình thành và phát triển, HII luôn rất quan tâm công tác Phòng cháy chữa cháy (PCCC) và Cứu nạn cứu hộ (CNCH). Ngay từ khi xây dựng, dự án thiết kế kỹ thuật đã được các sở ban ngành phê duyệt để triển khai xây dựng đồng bộ. Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn tuân thủ các quy định, tập huấn, hướng dẫn và kiểm tra kiểm soát định kỳ đảm bảo hệ thống luôn sẵn sàng khi có sự cố xảy ra, nhằm hạn chế tối đa thiệt hại có thể.

Về vệ sinh an toàn lao động: HII thường xuyên tổ chức tập huấn về an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) cho toàn thể cán bộ, công nhân viên với các nội dung: (1) Quán triệt mục đích, ý nghĩa công tác ATVSLĐ; những quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh lao động như quyền, nghĩa vụ của người sử dụng lao động và người lao động; (2) Chính sách, chế độ bảo hộ lao động đối với người lao động; huấn luyện những kiến thức chung về ATVSLĐ; những yêu cầu về ATVSLĐ tại đơn vị; các yêu cầu về ATVSLĐ khi thực hiện công việc được giao; và (3) Cách xử lý tình huống và các phương pháp sơ cứu người bị tai nạn trong quá trình lao động.

Về chăm lo đời sống cho CBCNV: Công ty đã tổ chức chương trình trao quà tết cho các gia đình CBCNV có hoàn cảnh gia đình khó khăn. Đây không chỉ là hoạt động thường niên của công ty mà còn là hoạt động vô cùng thiết thực và ý nghĩa, thể hiện nét đẹp tinh thần tương thân tương ái và sự quan tâm đời sống tinh thần, vật chất của Ban Lãnh đạo công ty với gia đình CBCNV.

Về đảm bảo chính sách xã hội cho người lao động: Công ty luôn tuân thủ các chính sách mà pháp luật quy định liên quan đến BHXH. Người lao động khi bắt đầu vào làm việc tại Công ty đều được công ty ký hợp đồng lao động và thực hiện đăng ký nộp BHXH, BHYT, BHTN theo đúng tỷ lệ trích nộp mà pháp luật quy định.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Năm 2021, khắc phục những khó khăn do dịch bệnh, Công ty duy trì triển khai các khóa đào tạo nội bộ. Trong đó, ngoài các lớp đào tạo kiến thức chuyên môn như đào tạo kiến thức sản phẩm của HII, đào tạo quản lý sản xuất,... công ty còn tổ chức các lớp học văn hóa, kỹ năng như Đào tạo văn hóa, nội quy, chính sách, 5S cho nhân viên mới; đào tạo, hướng dẫn sử dụng phần mềm Teams và Office 365; huấn luyện định kỳ về PCCC; đào tạo An toàn vệ sinh lao động; đào tạo hướng dẫn báo mật thông tin Tập đoàn,... Các hoạt động đào tạo được tổ chức theo cả hình thức tại chỗ và trực tuyến, đảm bảo hiệu quả cho các hoạt động đào tạo.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng

Ý thức được sự bền vững của doanh nghiệp luôn gắn liền với ý thức trách nhiệm với cộng đồng, HII luôn tích cực tham gia các chương trình xã hội với các mục tiêu chính xóa đói giảm nghèo, ươm mầm tài năng trẻ, tri ân người có công. Trong năm 2021, HII đã thực hiện các chương trình **Giải cứu nông sản Hải Dương**: Trước tình hình tiêu thụ nông sản khó khăn tại Hải Dương do tình đang thực hiện cách ly xã hội chống dịch Covid-19, An Tiến Industries cùng chung sức, san sẻ khó khăn với người nông dân Hải Dương. Nhiều chuyến xe đã đi vào tâm dịch để vận chuyển nông sản thuộc xã Hưng Đạo, huyện Tứ Kỳ, Hải Dương đến An Tiến Industries.

IV. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chi tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch năm 2021	Tăng trưởng 2021/2020
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	7.000	8.265	118%	+102%
LNST (tỷ đồng)	90	104	115%	+96%

Doanh thu thuần hợp nhất đạt 8.265 tỷ, tăng 102% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó, mảng thương mại đóng góp 7.024 tỷ (tăng 110% so với cùng kỳ), mảng sản xuất đóng góp 681 tỷ (tăng 13% so với cùng kỳ). Dịch Covid-19 không ảnh hưởng nhiều đến sản lượng sản xuất, trong đó sản lượng sản xuất CaCO₃ và filler đạt 90 nghìn tấn, giảm 13% so với cùng kỳ, song doanh thu vẫn tăng do là do giá nguyên liệu nhựa thế giới tăng mạnh trong năm 2021. Biên lợi nhuận gộp được cải thiện đáng kể từ 3,7% lên 4,5% đối với mảng thương mại và từ 22,8% lên 28,0% năm 2021 đối với mảng sản xuất. Trong năm, công ty đã chủ động tiết kiệm chi phí sản xuất, đặc biệt mảng thương mại áp dụng chính sách mới, nhập hàng khi có đơn đặt hàng, giảm hàng tồn kho, cùng với đẩy mạnh xuất khẩu khiến biên lợi nhuận gộp tăng mạnh. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021 đạt 104 tỷ đồng, tăng 96% so với cùng kỳ năm 2020, hoàn thành 115% kế hoạch năm.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

TT	TÀI SẢN	31/12/2021	31/12/2020
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.716.469.167.527	1.005.816.419.604
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	101.218.412.723	67.128.991.364
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9.656.000.000	74.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.195.410.357.382	600.073.835.143
4	Hàng tồn kho	337.371.604.738	205.217.620.149
5	Tài sản ngắn hạn khác	72.812.792.684	59.395.972.948
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	507.757.654.034	524.639.231.885
1	Các khoản phải thu dài hạn	83.221.279.221	69.305.612.924
2	Tài sản cố định	330.570.235.551	373.886.564.795
3	Tài sản dở dang dài hạn	691.020.000	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	68.675.519.850	57.635.263.377
5	Tài sản dài hạn khác	24.599.599.412	23.811.790.789
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.224.226.821.561	1.530.455.651.489

Trong năm tổng tài sản của Công ty tăng chủ yếu là do Công ty tăng bán hàng khiến các khoản phải thu ngắn hạn tăng.

b) Tình hình nợ phải trả

TT	NỢ PHẢI TRẢ	31/12/2021	31/12/2020
I	Nợ ngắn hạn	1.489.405.962.588	930.793.816.681
1	Phải trả người bán ngắn hạn	636.136.348.531	303.084.584.390
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	129.813.477.804	51.504.043.907
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.933.878.149	4.449.028.966
4	Phải trả người lao động	5.188.699.660	5.481.023.843
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	875.925.875	1.659.593.920
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	55.000.000
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	58.506.643.356	20.064.681.883
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	648.552.438.368	543.630.993.170
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.398.550.845	864.866.602
II	Nợ dài hạn	85.441.000.000	26.413.239.000
A	NỢ PHẢI TRẢ	1.574.846.962.588	957.207.055.681

Nợ phải trả tăng cũng do việc đẩy mạnh bán hàng, khiến phải trả người bán và người mua trả tiền trước tăng mạnh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công tác tổ chức, quản lý, chỉ đạo sản xuất

- BDH đã triển khai xây dựng kế hoạch chi tiết tuần, tháng, quý cho các Nhà máy, từng Phòng ban, theo dõi sát việc thực hiện các chỉ tiêu, xử lý kịp thời những phát sinh, khó

khăn, vướng mắc để tăng hiệu quả, giảm chi phí. Kế hoạch kinh doanh được đánh giá và theo dõi bám sát hàng tháng, do vậy đã có những điều chỉnh kịp thời trước những biến động của thị trường duy trì được ổn định và phát triển. Hàng tuần đều có các cuộc họp giao ban đánh giá chỉ tiêu của Ban giám đốc Công ty.

- BDH kiểm soát chặt chẽ các chi phí hoạt động của toàn Công ty thông qua các biện pháp kiểm soát về tiền lương, tiền công, chi phí bảo trì bảo dưỡng, chi phí giá thành đã đặt ra từ đầu năm mang lại nhiều kết quả khả quan.
- BDH tăng cường công tác quản trị rủi ro của toàn công ty, kiểm soát rủi ro về công nợ, hàng tồn kho. Tăng cường công tác thu hồi công nợ nhằm giảm thiểu nợ kéo dài và tăng hiệu quả sử dụng vốn.
- Theo dõi sát tình hình tiêu thụ sản phẩm tại các thị trường, các khách hàng của Công ty, để có những biện pháp điều chỉnh kịp thời, phù hợp.

Công tác quản trị tài chính

- Công ty luôn thực hiện minh bạch trong các hoạt động tài chính, đầu tư, mua bán cũng như nhập nguyên liệu, xuất khẩu sản phẩm. BDH đã rất nỗ lực trong việc chỉ đạo xây dựng các dự án của Công ty, đặc biệt là tìm kiếm các đối tác, nhà thầu đủ uy tín, năng lực và giám sát chặt chẽ quá trình xây dựng đảm bảo thi công công trình đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và tiết kiệm ngân sách Công ty.
- BDH và Phòng Kế toán - Tài chính luôn nhận được sự chỉ đạo, điều hành của Hội đồng quản trị và sự giám sát chặt chẽ của Ban kiểm soát. Hoạt động tài chính Công ty được cụ thể trong Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán ghi nhận những chỉ số về doanh thu, lợi nhuận, lưu chuyển tiền tệ của Công ty.
- Công ty thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, phí đối với cơ quan Nhà nước

4. Kế hoạch phát triển năm 2021

a) Định hướng chung

- Trọng tâm sản xuất kinh doanh:
 - Ổn định sản lượng AnCal PE, liên tục cải tiến chất lượng, công thức để tối ưu hóa lợi nhuận.
 - Không ngừng tăng sản lượng AnCal PP có biên lợi nhuận cao
 - Đẩy mạnh phát triển dòng sản phẩm hạt phụ gia tự hủy (AnCal Bio), đây là sản phẩm cao cấp sử dụng cho bao bì tự hủy, nhu cầu ngày càng tăng với biên lợi nhuận lớn
 - Từng bước nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm: phát triển AnCal cao cấp để tăng biên lợi nhuận và mở ra thị trường cao cấp tương lai
 - Tăng trưởng sản lượng bột đá bán ra ngoài, tối ưu hóa giá thành và lợi nhuận nhà máy bột đá.
 - Phát triển mạnh các thị trường xuất khẩu có biên lợi nhuận cao

- Hướng đến mục tiêu “Xanh”
 - Tăng sản phẩm AnCal Bio thân thiện với môi trường
 - Tăng sản lượng AnCal PP, vải không dệt, vải bạt ít tác động hơn tới môi trường
 - Tối ưu hóa toàn bộ hệ thống sản xuất nhằm giảm thiểu nhất các tác động tới môi trường: chi phí điện, nước, quản lý 5S bụi, quy trình xử lý rác thải tối ưu...

b) Kế hoạch mở rộng quy mô

Năm 2021, HII định hướng tập trung nâng cao năng lực các nhà máy:

- Tối ưu hóa nhà máy sản xuất bột đá và hạt nhựa
- Mở rộng kho, tối ưu hóa diện tích kho
- Cân nhắc mua thêm 2 máy Ancal nếu sản lượng đạt tối đa và biên lợi nhuận được duy trì.
- Sản lượng tiêu thụ đạt 130.000 tấn bột đá/tháng.

c) Kế hoạch nâng cao chất lượng sản phẩm

- Thay đổi cơ cấu sản phẩm: chuyển dịch sang các dòng sản phẩm biocompound thân thiện với môi trường có biên lợi nhuận tốt và các sản phẩm compound nhựa kỹ thuật có giá trị cao.
- Cải tạo, cải tiến nhà máy, cải tiến quy trình: Tiếp tục thực hiện từ quý 1, tập chung cải tiến quy trình Kho và tối ưu nhân sự sản xuất nhà máy nhựa.
- Nghiên cứu phát triển: Nghiên cứu và hoàn thiện Ancal Bio, nghiên cứu các mã màu trắng và Ancal trong cạnh tranh hơn, nghiên cứu và phát triển Ancal cao cấp (Compound thấp cấp) dùng cho cấp quang.

d) Kế hoạch nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh

- Giải pháp tiết kiệm chi phí
 - Nhân sự: Tối ưu hóa số lượng nhân sự nhà máy nhựa.
 - NVL: Tiếp tục tìm các nguồn NVL giá cạnh tranh hơn và phù hợp với từng phân khúc sản phẩm. Tối ưu hóa các chi phí khác: bao bì, pallet...
- Giải pháp tài chính:
 - Sử dụng hiệu quả nguồn tiền, kiểm soát công nợ quá hạn, kiểm soát tồn kho NVL và tồn kho thành phẩm
 - Mở rộng liên kết với các đối tác tài chính trong và ngoài nước.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Luôn xác định trách nhiệm của doanh nghiệp gắn với việc bảo vệ tài nguyên môi trường, HII ưu tiên việc đầu tư thiết bị công nghệ nhằm kiểm soát tốt các vấn đề môi trường, xử lý triệt để các loại chất thải, khí thải phát sinh, liên tục đưa ra các sáng kiến, hệ thống tiết

kiệm năng lượng tại các nhà máy.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Đối với CBCNV trong Công ty, trong năm HII đã thực hiện tốt các mục tiêu: Tạo được môi trường làm việc thân thiện, an toàn, không phân biệt đối xử; Khuyến khích, tạo điều kiện cho CBCNV phát huy hết khả năng sáng tạo; Cơ hội đào tạo, thăng tiến công bằng; Đảm bảo đầy đủ chính sách phúc lợi.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Đối với cộng đồng, HII đã tích cực hỗ trợ các công trình phúc lợi tại địa phương, thực hiện trách nhiệm xã hội bằng nhiều hình thức, sản xuất kinh doanh gắn với tích cực bảo vệ môi trường.

V. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Chi tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch năm 2021	Tăng trưởng 2021/2020
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	7.000	8.265	118%	+102%
LNST (tỷ đồng)	90	104	115%	+96%

Doanh thu thuần hợp nhất đạt 8.265 tỷ, tăng 102% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó, mảng thương mại đóng góp 7.024 tỷ (tăng 110% so với cùng kỳ), mảng sản xuất đóng góp 681 tỷ (tăng 13% so với cùng kỳ). Dịch Covid-19 không ảnh hưởng nhiều đến sản lượng sản xuất, trong đó sản lượng sản xuất CaCO₃ và filler đạt 90 nghìn tấn, giảm 13% so với cùng kỳ, song doanh thu vẫn tăng do là do giá nguyên liệu nhựa thế giới tăng mạnh trong năm 2021. Biên lợi nhuận gộp được cải thiện đáng kể từ 3,7% lên 4,5% đối với mảng thương mại và từ 22,8% lên 28,0% năm 2021 đối với mảng sản xuất. Trong năm, công ty đã chủ động tiết kiệm chi phí sản xuất, đặc biệt mảng thương mại áp dụng chính sách mới, nhập hàng khi có đơn đặt hàng, giảm hàng tồn kho, cùng với đẩy mạnh xuất khẩu khiến biên lợi nhuận gộp tăng mạnh. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021 đạt 104 tỷ đồng, tăng 96% so với cùng kỳ năm 2020, hoàn thành 115% kế hoạch năm.

Trong năm 2021, Công ty cũng đã đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh, an toàn trong sản xuất và duy trì các công tác xã hội hướng tới cộng đồng, giúp đỡ người dân địa phương, đồng thời áp dụng các sáng kiến tối ưu nguồn nguyên vật liệu và tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình xử lý chất thải để bảo vệ môi trường.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị đã thường trực bám sát hoạt động hàng ngày và trên các lĩnh vực

hoạt động của Công ty, trực tiếp chỉ đạo giám sát Ban điều hành và cán bộ quản lý triển khai thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT trong các hoạt động sản xuất kinh doanh; định hướng chiến lược phát triển các dự án; chỉ đạo giám sát công tác huy động, quản lý và sử dụng nguồn vốn, quản lý chi phí; công tác đầu tư xây dựng, vận hành khai thác các dự án.... Các thành viên HĐQT thường xuyên làm việc thường trực hầu hết thời gian tại Công ty, trực tiếp giải quyết kịp thời nhiều công việc cấp bách, quan trọng trong tất cả các mảng hoạt động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2022, Công ty Cổ phần An Tiến Industries dự kiến tiếp tục phát huy thế mạnh, nâng cao vị thế trong mọi lĩnh vực hoạt động.

Về định hướng chung, cùng với xu hướng trên thế giới bắt đầu dịch chuyển tiêu thụ các sản phẩm nhựa mang hàm lượng kỹ thuật cao thay thế các loại nhựa thông thường, Công ty định hướng sẽ sản xuất nguyên liệu cao phục vụ ngành công nghiệp nhựa kỹ thuật của Tập đoàn nói riêng, và ngành nhựa nói chung. Sản phẩm tạo ra giá trị bền vững cho ngành nhựa, thân thiện với môi trường và bảo vệ lợi ích con người.

Về quy mô, chú trọng tăng quy mô sản xuất lên 130.000 tấn hạt nhựa và bột đá, đồng thời mở rộng thị trường kinh doanh xuất khẩu.

Về chất lượng sản phẩm, Công ty tập trung đầu tư cho công tác Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm, đầu tư công nghệ hiện đại, mở rộng quy mô sản xuất, tập trung sản xuất các loại compound chất lượng cao cho nhà máy nhựa kỹ thuật của Tập đoàn, và đặc biệt là compound bio cho sản xuất các sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường.

Về hiệu quả sản xuất kinh doanh, Công ty tiếp tục hợp tác sâu rộng với các đơn vị lớn trong ngành vừa sở hữu nhiều mô cũng như hệ thống nhà xưởng hiện đại, tăng cường đảm bảo về chất lượng của nguồn nguyên liệu đầu vào; cải thiện hệ thống quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn tài chính; thực hiện tốt công tác kiểm soát nội bộ thông qua các hoạt động giám sát tuân thủ đối với các phòng ban, nhà máy nhằm đảm bảo các hoạt động được thực hiện hiệu quả.

Qua đánh giá môi trường kinh doanh cũng như xem xét năng lực hiện nay của Công ty, Hội đồng quản trị đã xem xét và thận trọng đưa ra kế hoạch hoạt động trong năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2022
1	Doanh thu hợp nhất (tỷ đồng)	9.000

2	Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (tỷ đồng)	97
3	Dự kiến cổ tức năm 2021	10%

VI. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Các thành viên Hội đồng quản trị

Đã nêu tại Mục II.2

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2021, HĐQT tiến hành 10 cuộc họp HĐQT với tỷ lệ dự họp là 100%, ban hành 10 nghị quyết, quyết định nhằm triển khai thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2021 và các hoạt động khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Tỷ lệ tham dự họp của các thành viên HĐQT

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Ông Đinh Xuân Cường	10/10	100%	
2	Ông Vũ Thanh Bình	4/10	100%	Miễn nhiệm từ ngày 28/4/2021
3	Ông Nguyễn Trung Kiên	10/10	100%	
4	Ông Phạm Đỗ Huy Cường	4/10	100%	Miễn nhiệm từ ngày 28/4/2021
5	Ông Đoàn Minh Đức	4/10	100%	Miễn nhiệm từ ngày 28/4/2021
6	Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	6/10	100%	Bổ nhiệm từ ngày 28/4/2021
7	Bà Đặng Thị Huế	6/10	100%	Bổ nhiệm từ ngày 28/4/2021
8	Ông Đinh Trọng Đức	6/10	100%	Bổ nhiệm từ ngày 28/4/2021

Các cuộc họp của HĐQT đã được triệu tập và thực hiện theo các trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế quản trị công ty. Các nội dung cuộc họp được các thành

viên HĐQT thảo luận, đánh giá đầy đủ và cẩn thận để đưa ra những định hướng, giải pháp tốt nhất cho Công ty.

HĐQT đã tuân thủ nghiêm túc và thực hiện đầy đủ công việc theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2021, giám sát Ban điều hành Công ty thực hiện tốt và kịp thời những yêu cầu của cổ đông, phân công HĐQT, tổ chức các cuộc họp HĐQT, tương tác thường xuyên với Ban kiểm soát, tiếp xúc và thông tin định kỳ với nhà đầu tư.

Các nghị quyết của HĐQT trong năm 2021:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	270101/2021/NQ - HĐQT	27/01/2021	Thông qua giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan phát sinh trong năm 2021
2	090301/2021/NQ - HĐQT	09/03/2021	Chuẩn bị tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông năm 2021
3	070401/2021/NQ - HĐQT	07/04/2021	Thông qua thời gian, địa điểm họp và tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
4	130401/2021/NQ - HĐQT	13/04/2021	Thông qua việc sửa đổi một số tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
5	070501/2021/NQ- HĐQT	07/05/2021	Bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị
6	140601/2021/NQ - HĐQT	14/06/2021	Thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu
7	161101/2021/NQ - HĐQT	16/11/2021	Thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ và bổ nhiệm Người phụ trách kiểm toán nội bộ
8	221105/2021/NQ - HĐQT	22/11/2021	Thông qua kế hoạch chi tiết sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng

9	221101/2021/NQ – HDQT	22/11/2021	Thông qua triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty
10	271201/2021/NQ – HDQT	27/12/2021	Thông qua việc điều chỉnh Phương án chi tiết sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng và một số nội dung khác liên quan tới đợt chào bán

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Đã nêu tại Mục II.2

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2021, Ban kiểm soát đã tổ chức 04 cuộc họp và thực hiện các nhiệm vụ chính sau:

- Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh; Báo cáo tài chính kiểm toán giữa niên độ/năm;
- Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành Công ty của HĐQT, Ban TGĐ;
- Thực hiện kiểm tra, giám sát việc chấp hành Điều lệ Công ty, quy định của pháp luật, thực hiện các nghị quyết của ĐHCĐ, HĐQT;
- Giám sát việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện mục tiêu nhiệm vụ so với kế hoạch được phê duyệt, phát hiện, cảnh báo các rủi ro tiềm ẩn (nếu có);
- Giám sát hoạt động đầu tư, sử dụng và quản lý vốn;
- Giám sát tình hình phân phối lợi nhuận, quyết toán quỹ lương, công tác kiểm kê, tiết giảm chi phí;
- Giám sát việc chấp hành nghĩa vụ tài chính của Công ty đối với nhà nước và người lao động theo quy định của pháp luật, bao gồm: Nghĩa vụ thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các nghĩa vụ tài chính khác.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

[Hết nội dung tại trang này]

Tiêu chí	Mức thù lao năm 2021
I. Mức thù lao cho Hội đồng quản trị	156.000.000
1. Thù lao cho Chủ tịch HĐQT	60.000.000
2. Thù lao cho các thành viên khác của HĐQT	96.000.000
II. Mức thù lao cho Ban kiểm soát	48.000.000
1. Thù lao cho Trưởng BKS	24.000.000
2. Thù lao cho các thành viên khác của BKS	24.000.000

Ngoài các khoản tiền lương và thù lao, các thành viên HĐQT; BKS, BDH còn được hưởng các chế độ đãi ngộ khác như:

- Kiểm tra sức khỏe định kỳ: Thành viên HĐQT, BKS; BDH và người thân được kiểm tra sức khỏe định kỳ mỗi năm hai lần theo gói khám sức khỏe đặc biệt tại phòng khám đa khoa VIP 12. Chi phí khám sức khỏe do Công ty thanh toán theo chi phí phát sinh thực tế.
- Bảo hiểm sức khỏe: Ngoài các chế độ bảo hiểm được hưởng theo đúng quy định của pháp luật, các thành viên HĐQT, BKS và BDH được hưởng gói Bảo hiểm sức khỏe cho bản thân và người thân do Công ty chi trả.
- Phụ cấp điện thoại di động: mỗi thành viên HĐQT; BKS; BDH được Công ty thanh toán cước điện thoại di động theo chi phí phát sinh thực tế do có thể sử dụng điện thoại cá nhân để phục vụ cho công việc.
- Ưu đãi khi sử dụng dịch vụ của các Công ty thành viên: thành viên HĐQT; BKS, BDH được miễn phí hoặc giảm giá khi sử dụng các dịch vụ của các Công ty thành viên trong Tập đoàn.
- Chế độ đi công tác: thành viên HĐQT; BKS và BDH đi công tác đường hàng không được sử dụng hạng thương gia, có xe ô tô riêng đưa đón tại sân bay và phục vụ công việc. Thành viên HĐQT; BKS và BDH được thanh toán công tác phí theo chi phí phát sinh thực tế phù hợp với nội dung công việc.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	

1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Người liên quan với cổ đông nội bộ	20.351.113	63,54%	18.603.779	50,51%	Nhận cổ phiếu thường/Bán cổ phiếu
2	Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Người liên quan với cổ đông nội bộ	451.792	1,23%	0	0%	Bán giảm tỷ lệ sở hữu
3	Đình Xuân Cường	Chủ tịch HĐQT	451.792	1,23%	0	0%	Bán giảm tỷ lệ sở hữu

c) Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty hoặc giữa công ty với cổ người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

Xem tại BCTC kiểm toán năm 2021 gửi kèm.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

HĐQT, BDH thực hiện tốt vai trò, quyền hạn của mình trong việc hoạch định chiến lược và định hướng phát triển công ty. Trong đó, HĐQT, BDH đã ban hành nhiều nghị quyết, quyết định trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền một cách đúng trình tự, đúng thẩm quyền, phù hợp với Nghị quyết ĐHĐCĐ, phù hợp với thực tiễn kinh doanh, đáp ứng được yêu cầu quản trị và nhu cầu phát triển kinh doanh cũng như chiến lược phát triển của Công ty.

VII. Báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 kiểm toán (đính kèm)

2. Báo cáo tài chính riêng năm 2021 kiểm toán

Vui lòng xem tại website công ty: www.antienindustries.com

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



NGÔ VĂN THỤ

[Hết nội dung tại trang này]

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 11
	12 - 53

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 15 ngày 8 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Đặng Thị Huế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2022
	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Đặng Thị Huế	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Hoàng Phương Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 1 tháng 3 năm 2022 là Bà Đặng Thị Quỳnh Phương và từ ngày 1 tháng 3 năm 2022 đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Văn Thu, Tổng Giám Đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022



Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61615944/22574023 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Nguyễn Hoàng Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3835-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.716.469.167.827	1.005.816.419.604
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	101.218.412.723	67.128.991.364
111	1. Tiền		101.218.412.723	39.628.991.364
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	27.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	9.656.000.000	74.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.656.000.000	74.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.195.410.357.382	600.073.835.143
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	721.609.535.930	308.205.095.822
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	309.035.099.965	245.770.516.421
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	68.350.000.000	9.823.500.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	107.241.921.267	48.021.428.600
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.826.199.760)	(11.746.705.700)
140	IV. Hàng tồn kho	10	337.371.604.738	205.217.620.149
141	1. Hàng tồn kho		337.371.604.738	205.609.598.354
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(391.978.205)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		72.812.792.684	59.395.972.948
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	5.954.686.503	7.748.001.718
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	66.858.106.181	50.554.992.300
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	1.092.978.932

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		507.757.654.034	524.639.231.885
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		83.221.279.221	69.305.612.924
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	31	52.059.052.174	20.157.819.337
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	30.000.000.000	48.005.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	1.162.227.047	1.142.793.587
220	II. Tài sản cố định		330.570.235.551	373.886.564.795
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	317.495.849.021	360.348.942.829
222	Nguyên giá		522.093.185.467	536.651.515.211
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(204.597.336.446)	(176.302.572.382)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.074.386.530	13.537.621.966
228	Nguyên giá		16.756.274.836	16.756.274.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.681.888.306)	(3.218.652.870)
240	III. Tài sản dài hạn dở dang		691.020.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		691.020.000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		68.675.519.850	57.635.263.377
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	38.675.519.850	27.635.263.377
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.2	30.000.000.000	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.599.599.412	23.811.790.789
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	24.364.886.385	23.811.790.789
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	234.713.027	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.224.226.821.561	1.530.455.651.489

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.574.846.962.588	957.207.055.681
310	I. Nợ ngắn hạn		1.489.405.962.588	930.793.816.681
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	636.136.348.531	303.084.584.390
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	129.813.477.804	51.504.043.907
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.933.878.149	4.449.028.966
314	4. Phải trả người lao động	18	5.188.699.660	5.481.023.843
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		875.925.875	1.659.593.920
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	55.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	48.198.144.156	20.064.681.883
320	8. Vay ngắn hạn	20	658.860.937.568	543.630.993.170
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	3.398.550.845	864.866.602
330	II. Nợ dài hạn		85.441.000.000	26.413.239.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		365.000.000	-
338	2. Vay dài hạn	20	85.076.000.000	26.413.239.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		649.379.858.973	573.248.595.808
410	I. Vốn chủ sở hữu		649.379.858.973	573.248.595.808
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		368.315.080.000	320.275.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		368.315.080.000	320.275.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.063.820.000	54.103.900.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.619.073.581)	(1.007.294.337)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.568.347.223	12.568.347.223
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		169.374.955.143	100.934.023.554
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		89.197.536.199	57.759.310.695
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		80.177.418.944	43.174.712.859
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		97.111.803.646	84.809.692.826
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.224.226.821.561	1.530.455.651.489

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B02-DN/HH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	8.274.084.806.470	4.090.796.968.262
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(8.832.333.216)	(8.067.337.510)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	8.265.252.473.254	4.082.729.630.752
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(7.744.285.828.510)	(3.807.621.400.340)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		520.966.644.744	275.108.230.412
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	74.758.774.579	39.507.243.673
22	7. Chi phí tài chính	26	(43.899.722.413)	(46.878.165.604)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>		<i>(28.029.027.939)</i>	<i>(41.272.379.982)</i>
24	8. Lãi thuần trong công ty liên kết		5.040.256.473	3.091.813.575
25	9. Chi phí bán hàng	27	(361.877.514.187)	(138.718.712.695)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(65.868.816.078)	(72.379.389.482)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		129.119.623.118	59.731.019.879
31	12. Thu nhập khác	28	1.812.953.866	988.127.066
32	13. Chi phí khác	28	(2.825.896.290)	(4.068.179.563)
40	14. Lỗ khác	28	(1.012.944.424)	(3.080.052.497)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		128.106.678.694	56.650.967.382
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(24.696.134.228)	(3.685.051.597)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	234.713.027	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		103.645.257.493	52.965.915.785

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		80.177.418.944	43.174.712.859
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		23.467.838.549	9.791.202.926
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.177	854
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	2.177	854



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		128.106.678.694	56.650.967.382
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		47.958.737.184	48.879.040.531
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.312.484.125)	11.786.214.201
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		1.652.917.951	770.706.542
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		(17.385.961.496)	(30.230.055.726)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.800.027.939	41.532.379.982
09	Tăng các khoản phải thu		187.819.916.147	129.389.252.912
10	Tăng hàng tồn kho		(521.850.668.412)	(175.374.879.081)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(131.762.006.384)	(4.418.657.394)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		439.216.060.712	(138.838.567.936)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		1.022.493.513	5.267.050.692
14	Tiền lãi vay đã trả		-	59.670.020.000
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.145.541.651)	(41.644.119.382)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.649.306.618)	(5.260.133.376)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(10.813.530.841)	(9.864.885.872)
			(86.162.583.534)	(181.074.919.437)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(5.067.876.196)	(1.827.215.080)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22.727.273	1.336.363.637
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(233.506.000.000)	(241.300.300.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		257.328.500.000	535.646.135.616
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(75.600.000.000)	(31.214.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.028.150.979	31.112.754.943
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(37.794.497.944)	293.753.739.116

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.188.275.492.447	2.711.767.737.918
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.016.070.170.180)	(2.803.678.472.042)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.555.000.000)	(7.900.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		162.650.322.267	(99.810.734.124)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		38.693.240.789	12.868.085.555
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.128.991.364	54.932.449.838
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.603.619.430)	(671.544.029)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	101.218.412.723	67.128.991.364

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 15 ngày 8 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 458 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 484 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021 : 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hóa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")	70%	70%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đông, TT. Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore")	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty và các công ty con nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận bản đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức báo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo đối tượng khách hàng ở nước ngoài hay trong nước.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân này.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	538.967.724	639.882.382
Tiền gửi ngân hàng	100.679.444.999	38.989.108.982
Các khoản tương đương tiền	-	27.500.000.000
TỔNG CỘNG	101.218.412.723	67.128.991.364

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.656.000.000	9.656.000.000	-	63.000.000.000	63.000.000.000	-
Trái phiếu	-	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	9.656.000.000	9.656.000.000	-	74.000.000.000	74.000.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 4,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 6,2%/năm đến 7,4%/năm).

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với tổng số tiền khoảng 9 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3 tỷ VND) đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	586.839.591.159	286.579.575.544
Đối tác Doanh nghiệp số 1	-	21.888.974.233
Các khoản phải thu khách hàng khác	586.897.373.059	264.690.601.311
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	134.712.162.871	21.625.520.278
TỔNG CỘNG	721.609.535.930	308.205.095.822
Dự phòng phải thu khó đòi	(9.600.118.980)	(5.210.485.100)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước nhà cung cấp khác	277.860.970.899	154.032.606.351
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	31.174.129.066	91.738.011.070
TỔNG CỘNG	309.035.099.965	245.770.516.421
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.226.080.900)	(1.243.920.600)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn (*)		
Đối tác doanh nghiệp số 1	40.000.000.000	-
Đối tác doanh nghiệp số 2	28.350.000.000	-
Khác	-	1.231.200.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	8.592.300.000
TỔNG CỘNG	68.350.000.000	9.823.500.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(5.292.300.000)
Dài hạn (**)		
Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	30.000.000.000	48.005.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	48.005.000.000

(*) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm cho các khoản cho vay bằng đồng USD và 9%/năm cho các khoản cho vay bằng VND. Các khoản cho vay trên không có tài sản đảm bảo (31 tháng 12 năm 2020: 5%/năm - 6,5%/năm); và

(**) Đây là các khoản cho vay dài hạn sẽ đáo hạn vào ngày 27 tháng 6 năm 2024 và hưởng lãi suất 10%/năm và không có tài sản đảm bảo (31 tháng 12 năm 2020: 5%/năm - 8,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	4.169.051.800
Công ty TNHH Dalian Hualite Trading	1.226.080.800	-	1.243.920.600	-
Khác	1.477.191.946	215.176.566	6.333.733.300	-
TỔNG CỘNG	11.041.376.346	215.176.566	15.915.757.500	4.169.051.800

9. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tam ứng	8.003.038.775	-	14.131.350.241	-
Đặt cọc, ký quỹ (*)	88.016.654.369	-	12.915.700.039	-
Lãi dự thu	2.835.551.738	-	9.680.724.967	-
Phải thu khác	8.386.676.385	-	11.293.653.353	-
TỔNG CỘNG	107.241.921.267	-	48.021.428.600	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.162.227.047	-	1.142.793.587	-
TỔNG CỘNG	1.162.227.047	-	1.142.793.587	-
Trong đó:				
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.483.494.151	-	9.898.808.219	-
Phải thu đối tượng khác	104.920.654.163	-	39.265.413.968	-

(*) Các khoản đặt cọc ký cược ký quỹ bao gồm:

- Khoản đặt cọc cho các cổ đông của Công ty An Tín liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông này.
- Khoản ký quỹ tại ngân hàng liên quan tới việc mở LC/Upas của Công ty An Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	31.615.615.709	-	37.637.514.027	-
Nguyên vật liệu	26.144.810.331	-	33.253.146.845	-
Công cụ, dụng cụ	5.550.693.350	-	6.010.189.967	-
Thành phẩm	5.962.470.228	-	8.682.175.261	-
Hàng hoá	268.098.015.120	-	119.782.951.846	(391.978.205)
Hàng gửi đi bán	-	-	243.620.408	-
TỔNG CỘNG	337.371.604.738	-	205.609.598.354	(391.978.205)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	391.978.205	352.469.704
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	39.508.501
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(391.978.205)	-
Số cuối năm	-	391.978.205

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						Tổng cộng
Số đầu năm	168.936.656.953	227.920.948.767	130.680.093.672	6.946.961.273	2.166.854.546	536.651.515.211
- Mua trong năm	-	221.410.000	580.000.000	47.850.000	2.057.730.000	2.907.090.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.517.591.836	-	-	-	-	1.517.591.836
- Thanh lý	-	(18.693.011.580)	-	(290.000.000)	-	(18.983.011.580)
Số cuối năm	170.454.248.789	209.449.347.187	131.260.093.672	6.704.911.273	4.224.584.546	522.093.185.467
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	619.588.944	1.072.645.364	4.819.016.215	528.551.273	85.000.000	7.124.801.796
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	31.766.367.782	89.029.008.808	51.968.403.066	2.737.275.416	801.517.310	175.302.572.382
- Khấu hao trong năm	7.664.139.615	24.100.508.326	14.363.097.049	838.017.530	312.013.124	47.277.775.644
- Thanh lý	-	(18.693.011.580)	-	(290.000.000)	-	(18.983.011.580)
Số cuối năm	39.430.507.397	94.436.505.554	66.331.500.115	3.285.292.946	1.113.530.434	204.597.336.446
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	137.170.289.171	138.891.939.959	78.711.690.606	4.209.685.857	1.365.337.236	360.348.942.829
Số cuối năm	131.023.741.392	115.012.841.633	64.928.593.557	3.419.618.327	3.111.054.112	317.495.849.021

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 252 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.926.986.836	829.288.000	16.756.274.836
Số cuối năm	15.926.986.836	829.288.000	16.756.274.836
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	3.010.519.241	208.133.629	3.218.652.870
- Hao mòn trong năm	325.040.544	136.194.892	463.235.436
Số cuối năm	3.335.559.785	346.328.521	3.681.888.306
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	12.916.467.595	621.154.371	13.537.621.966
Số cuối năm	12.591.427.051	482.959.479	13.074.386.530

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 12,59 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Trong năm 2019, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise") và chiếm 48% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty An Thành đã góp 24 tỷ VND vào Công ty Sunrise.

Trong năm 2020, Công ty An Tín, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông") và chiếm 30% vốn điều lệ trong công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, công ty con này đã góp 6,6 tỷ VND vào Công ty An Đông.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết này như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề
Công ty Sunrise	33,24%	48%	Lô CN11+CN12, cụm CN An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty An Đông	21%	30%	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Công ty An Đông	Công ty Sunrise	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	600.000.000	24.000.000.000	24.600.000.000
- Tăng giá trị đầu tư	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Số cuối năm	6.600.000.000	24.000.000.000	30.600.000.000
Phân lũy kế lợi nhuận kể từ thời điểm mua:			
Số đầu năm	-	3.035.263.377	3.035.263.377
- Phân lợi nhuận từ công ty liên kết	-	5.040.256.473	5.040.256.473
Số cuối năm	-	8.075.519.850	8.075.519.850
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	600.000.000	27.035.263.377	27.635.263.377
Số cuối năm	6.600.000.000	32.075.519.850	38.675.519.850

13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư trái phiếu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

(*) Chi tiết khoản đầu tư trái phiếu như sau:

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000.000.000	Lãi trái phiếu được trả định kỳ 1 năm 1 lần, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc trái phiếu vào ngày đáo hạn 29 tháng 6 năm 2028	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không
TỔNG CỘNG	30.000.000.000			

Trái phiếu được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.481.732.761	5.907.573.708
Phí bảo hiểm và phí khác	685.338.016	1.362.603.893
Các khoản khác	787.615.726	477.824.115
TỔNG CỘNG	5.954.686.503	7.748.001.716
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.507.473.800	12.574.633.285
Tiền thuê đất trả trước	7.493.406.960	7.711.133.064
Chi phí sửa chữa lớn	1.158.451.763	579.740.315
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2.404.964.822	2.484.466.585
Các khoản khác	2.800.589.040	461.817.540
TỔNG CỘNG	24.364.886.385	23.811.790.789

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	191.855.970.409	191.855.970.409	126.447.156.094	126.447.156.094
Phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 31)	444.280.378.122	444.280.378.122	176.637.428.296	176.637.428.296
TỔNG CỘNG	636.136.348.531	636.136.348.531	303.084.584.390	303.084.584.390

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	73.713.977.394	51.504.043.907
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	56.099.500.410	-
TỔNG CỘNG	129.813.477.804	51.504.043.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu trong năm/cần trừ</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	50.554.992.300	361.879.341.584	(345.576.227.703)	66.858.106.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.092.978.932	-	(1.092.978.932)	-
TỔNG CỘNG	51.647.971.232	361.879.341.584	(346.669.206.635)	66.858.106.181
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	539.625.792	131.323.560.891	(131.337.173.229)	528.013.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.326.630.482	23.524.578.109	(20.649.306.618)	6.201.901.973
Thuế thu nhập cá nhân	448.093.244	1.089.265.641	(1.331.396.163)	205.962.722
Thuế nhập khẩu	-	5.590.063.990	(5.590.063.990)	-
Các loại thuế, phí khác	134.679.448	268.301.361	(402.980.809)	-
TỔNG CỘNG	4.449.028.966	161.795.769.992	(159.310.920.809)	6.933.878.149

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	543.080.208	1.659.593.920
Chi phí phải trả khác	332.845.667	-
TỔNG CỘNG	875.925.875	1.659.593.920

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn	302.369.315	175.600.724
Phải trả liên quan tới các khoản LC/Upas	45.117.676.200	-
Phải trả khác	2.778.098.641	2.458.436.973
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	17.430.644.186
TỔNG CỘNG	48.198.144.156	20.064.681.883

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng ngắn hạn	488.169.993.170	488.169.993.170	3.077.700.151.658	(2.939.803.207.260)	626.066.937.568	626.066.937.568		
Trái phiếu đến hạn trả	49.805.000.000	49.805.000.000	195.000.000	(50.000.000.000)	-	-		
Vay dài hạn đến hạn trả	5.656.000.000	5.656.000.000	32.794.000.000	(5.656.000.000)	32.794.000.000	32.794.000.000		
Vay khác	-	-	111.000.000.000	(111.000.000.000)	-	-		
TỔNG CỘNG	543.630.993.170	543.630.993.170	3.221.689.151.658	(3.106.459.207.260)	658.860.937.568	658.860.937.568		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng dài hạn	6.416.000.000	6.416.000.000	115.576.000.000	(36.916.000.000)	85.076.000.000	85.076.000.000		
Vay cá nhân	19.997.239.000	19.997.239.000	-	(19.997.239.000)	-	-		
TỔNG CỘNG	26.413.239.000	26.413.239.000	115.576.000.000	(56.913.239.000)	85.076.000.000	85.076.000.000		

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)						
20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng	Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Nguyên tệ EUR	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay						
Các khoản vay ngân hàng bằng VND		342.725.113.743	-	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 05 tháng 1 năm 2022 đến ngày 27 tháng 5 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	4% - 6,2%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD		278.533.195.062	12.151.983	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 20 tháng 1 năm 2022 đến ngày 9 tháng 6 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	2% - 3%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR		4.808.628.763	-	181.141	Gốc vay đáo hạn ngày 12 tháng 06 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	2,1%
TỔNG CỘNG		626.066.937.568	12.151.983	181.141		

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (*) 626.066.937.568

Vay tín chấp -

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBĐ ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần An Phát Xanh;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐTC ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- ▶ Đây chuyển máy móc thiết bị sản xuất bao bì thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh;
- ▶ Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh; và
- ▶ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN CO 412905 và tài sản trên đất;
- ▶ 500.000 cổ phiếu của Công ty An Tiến;
- ▶ 1.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings;

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20.	VAY (tiếp theo)				
20.2	Vay ngân hàng dài hạn				
	Chi tiết vay ngân hàng dài hạn bằng VND được trình bày như sau:				
	Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Tài sản đảm bảo
	Các khoản Vay ngân hàng VND	112.126.000.000	Gốc vay đáo hạn từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng + biên độ 1,4%/năm	Đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số VN121006318/HĐTC ký ngày 25 tháng 6 năm 2021.
		5.744.000.000	Đáo hạn lần cuối vào ngày 26 tháng 4 năm 2023. Lãi trả vào 25 hàng tháng và gốc được trả hàng quý.	8% - 8,5% ưu đãi trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian này, lãi suất là 10%/năm	Tài sản là phương tiện vận tải xe đầu kéo.
	TỔNG CỘNG	117.870.000.000			
	Trong đó:				
	Vay dài hạn đến hạn trả	32.794.000.000			
	Vay dài hạn	85.076.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	864.866.602	209.752.312
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 22.1)	13.347.215.084	10.520.000.162
Sử dụng trong năm	(10.813.530.841)	(9.864.885.872)
Số cuối năm	<u>3.398.550.845</u>	<u>864.866.602</u>

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phiếu đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chính sách tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quy định từ phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước	278.500.000.000	84.103.900.000	(337.778.059)	1.564.926.542	9.448.325.062	113.780.479.140	104.162.343.778	561.222.196.453
Số đầu năm	-	-	-	-	-	43.174.712.859	9.791.202.926	52.965.915.785
- Lợi trong năm	-	-	-	-	-	(3.120.022.161)	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.120.022.161	(8.976.817.578)	(543.182.584)	(10.520.000.162)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(41.775.000.000)	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	41.775.000.000	-	-	-	-	-	(7.900.000.000)	(7.900.000.000)
- Các công ty con chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con hiện hữu	-	-	-	-	-	(1.148.328.706)	(20.700.671.294)	(21.850.000.000)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng trên báo cáo công ty con	-	-	(669.516.268)	-	-	-	-	(669.516.268)
Số cuối năm	320.276.000.000	84.103.900.000	(1.007.294.337)	1.564.926.542	12.568.347.223	100.934.023.554	84.809.692.826	573.248.595.808
Năm nay	320.276.000.000	54.103.900.000	(1.007.294.337)	1.564.926.542	12.568.347.223	100.934.023.554	84.809.692.826	573.248.595.808
Số đầu năm	-	-	-	-	-	80.177.418.944	23.467.838.549	103.645.257.493
- Lợi trong kỳ	-	-	-	-	-	(11.736.487.355)	(1.610.727.729)	(13.347.215.084)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.555.000.000)	(9.555.000.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng trên báo cáo công ty con	-	-	(4.611.779.244)	-	-	-	-	(4.611.779.244)
- Tăng vốn đầu tư (*)	48.040.080.000	(48.040.080.000)	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	368.316.080.000	6.063.820.000	(5.619.073.581)	1.564.926.542	12.568.347.223	169.374.955.143	97.111.803.646	649.379.808.973

(*) Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện trích cáo quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 260401/2021/NQ-HĐCĐ của Công ty ngày 28 tháng 4 năm 2021 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.

Công ty theo Nghị quyết số 260401/2021/NQ-HĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông ("Nghị quyết 260401") và Nghị quyết số 140601/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua phương án phát hành 4.804.008 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn trạng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ thực hiện là 100:15. Ngày 25 tháng 7 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 4.804.008 cổ phiếu này.

Theo Nghị quyết số 221101/2021/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án chào bán 35.831.508 cổ phiếu với mệnh giá 10.000/cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục theo quy định hiện hành để phát hành số cổ phiếu nêu trên.

(**) Trong năm, Công ty An Thành thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020, 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 3103/2021/NQ-HĐCĐ ngày 31/03/2021 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 240601/2021/NQ-HĐCĐ của Công ty An Thành ngày 24 tháng 6 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	36.831.508	368.315.080.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.831.508	368.315.080.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.831.508	368.315.080.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.831.508	368.315.080.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.831.508	368.315.080.000	32.027.500	320.275.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	320.275.000.000	278.500.000.000
Tăng vốn trong năm	48.040.080.000	41.775.000.000
Số cuối năm	<u>368.315.080.000</u>	<u>320.275.000.000</u>
Cổ tức đã công bố	-	41.775.000.000

22.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	41.775.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (2019: 1.500 VND/cổ phiếu)	-	41.775.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	2.850.960,82	1.096.221,39
SGD	17.826,26	8.576,01
EUR	8.655,38	5.212,95

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	8.274.084.806.470	4.090.796.968.262
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	7.023.659.759.938	3.347.015.828.990
Doanh thu bán thành phẩm	680.871.958.041	603.529.141.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	569.553.088.491	140.251.998.141
Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.832.333.216)	(8.067.337.510)
Chiết khấu thương mại	(2.558.194)	(7.228.575)
Giảm giá bán hàng	(6.743.431.108)	(1.066.478.991)
Hàng bán bị trả lại	(2.086.343.914)	(6.993.629.944)
Doanh thu thuần	8.265.252.473.254	4.082.729.630.752
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	7.408.157.255.864	3.784.879.097.545
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	857.095.217.390	297.850.533.207

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.182.977.750	27.089.587.776
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.000.796.829	12.417.675.697
Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	30.575.000.000	-
TỔNG CỘNG	74.758.774.579	39.507.243.673

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	6.708.580.785.665	3.222.007.705.433
Giá vốn bán thành phẩm	490.527.487.897	466.025.344.003
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	545.177.554.948	119.588.350.904
TỔNG CỘNG	7.744.285.828.510	3.807.621.400.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	28.029.027.939	41.272.379.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.442.939.427	5.336.179.388
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	771.000.000	260.000.000
Chi phí tài chính khác	656.755.047	9.606.234
TỔNG CỘNG	43.899.722.413	46.878.165.604

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	21.218.599.392	14.355.072.278
- Chi phí nhân viên	3.501.887.104	2.998.749.283
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.658.226.045	112.035.650.154
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.498.801.646	9.329.240.980
- Chi phí bán hàng khác		
TỔNG CỘNG	361.877.514.187	138.718.712.695
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.285.927.635	23.935.378.219
- Chi phí nhân viên	282.786.628	1.831.103.133
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.633.019.133	2.441.760.407
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.798.863.999	10.249.087.672
- Thuế phí, lệ phí	9.668.964.301	14.014.487.032
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.199.254.382	19.907.573.019
- Chi phí quản lý khác		
TỔNG CỘNG	65.868.816.078	72.379.389.482

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	48.674.375
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.812.953.866	939.452.691
Các khoản khác		
	1.812.953.866	988.127.066
Chi phí khác	-	2.806.684.323
Lỗ từ thanh lý tài sản	13.020.157	-
Phạt hợp đồng	2.812.878.133	1.261.495.240
Các khoản khác		
	2.825.898.290	4.068.179.563
LỖ KHÁC THUẬN	(1.012.944.424)	(3.080.052.497)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.911.178.675	422.118.163.160
Chi phí nhân công	68.435.383.097	80.611.183.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.958.737.184	48.879.040.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885.276.574.560	200.296.342.435
Chi phí khác	34.906.174.153	32.812.748.790
TỔNG CỘNG	1.460.488.047.669	784.717.478.260

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp dưới đây

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với Công ty trong năm 2020 là 10% cho thu nhập từ dự án này.

Công ty An Thành Bicol Singapore PTE LTD

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.329.790.943	8.117.375.512
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 132	-	(3.628.830.020)
Chi phí thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	366.343.285	(803.493.895)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(234.713.027)	-
TỔNG CỘNG	24.461.421.201	3.685.051.597

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	128.106.678.694	56.650.967.382
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	21.758.144.216	7.897.084.025
Thuế TNDN theo thuế suất 17%	3.283.712.794	629.052.503
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	1.346.523.841
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	114.502.200	139.921.518
Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	99.462.993
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	131.378.913	87.736.373
Điều chỉnh hợp nhất	(1.008.051.293)	(618.362.715)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	366.343.285	(803.493.895)
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 132	-	(3.628.830.020)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(302.085.142)	(1.393.612.785)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) khác	117.476.228	(70.430.241)
Chi phí thuế TNDN	24.461.421.201	3.685.051.597

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện	234.713.027	-	234.713.027	-
	234.713.027	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			234.713.027	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các khoản bảo lãnh với bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 19, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm báo gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.021.546.750.440	1.001.378.818.076
		Doanh thu bán hàng và dịch vụ	448.252.715.876	250.555.351.605
		Thu tiền chi hộ	23.275.590.012	15.877.527.375
		Tiền chi cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền cho vay	10.000.000.000	-
		Tiền thu từ đi vay	50.000.000.000	-
		Tiền chi trả gốc vay	50.000.000.000	-
		Cho vay	1.600.000.000	124.255.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Thu hồi gốc vay	33.955.000.000	122.900.000.000
		Lãi cho vay	401.919.931	6.557.664.997
		Lãi đi vay	309.986.301	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	69.690.701.983	1.504.590.000
		Doanh thu bán hàng & dịch vụ	335.065.000	155.845.111
		Chuyển nhượng cổ phần	-	21.850.000.000
		Trả gốc vay	51.000.000.000	-
		Doanh thu bán hàng	27.446.777.300	20.164.084.545
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi cho vay	1.528.767.124	-
		Cho vay dài hạn	30.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	30.000.000.000	44.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	30.000.000.000	44.000.000.000
			30.000.000.000	44.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	-	30.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	30.000.000.000
		Tiền lãi cho vay	-	2.061.048.956
		Doanh thu bán hàng	3.889.633.141	2.961.406.510
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	922.766.477	418.195.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	16.927.438.268	26.269.050.787
		Doanh thu bán hàng	1.237.660.602	1.897.446.350
		Góp vốn	-	8.764.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	149.862.927.203	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	99.154.718.956	314.598.650.018
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	6.360.874.729	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	63.060.469.932	21.169.682.307
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.760.321.014	17.374.371.708
		Thu hồi gốc vay	-	19.000.000.000
		Lãi cho vay	-	1.566.794.521
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	147.101.212.322	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.336.520.941	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	10.611.377.535	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.232.274.044	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với các bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không chịu lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.228.621.053	15.118.098.048
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Bán hàng	76.605.820.839	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hòa và cung cấp dịch vụ	3.042.328.835	673.574.000
Công ty Cổ phần An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	420.221.150	1.640.538.295
Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của công ty cùng Tập đoàn (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.200.000
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.432.770	37.389.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.938.490	102.697.500
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.597.730.152	1.109.174.688
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.118.933.799	2.830.396.422
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.692.600.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	111.452.327
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.820.535.783	-
			134.712.162.871	21.625.520.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	117.226.905	20.114.768.964
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	372.147.477	-
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	935.522.806	4.635.175.719
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	4.262.410.421
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	29.749.232.078	61.591.861.196
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	1.133.694.770
			31.174.129.066	91.738.011.070
Phải thu dài hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	12.432.217.536
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	52.059.052.174	7.725.601.801
			52.059.052.174	20.157.819.337
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay ngắn hạn	-	3.300.000.000
Công ty Cổ phần Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay ngắn hạn	-	5.292.300.000
			-	8.592.300.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay dài hạn	-	29.055.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty mẹ cấp 2	Cho vay dài hạn	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay dài hạn	-	8.950.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay dài hạn	30.000.000.000	-
			30.000.000.000	48.005.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Lãi vay phải thu	-	3.400.895.136
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Phải thu từ chi hộ	1.263.629.390	3.217.979.858
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải thu	-	93.589.041
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải thu	278.220.836	691.708.191
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu từ chi hộ	21.315.000	57.847.724
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	758.814.384	3.422.250
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	167.457.948	2.108.150
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi hộ	46.679.454	-
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Phải thu từ chi hộ	26.757.252	753.125.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay phải thu	920.619.887	1.678.132.871
			3.483.494.151	9.898.808.219
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa và dịch vụ	416.399.099.058	176.202.465.797
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.659.772.181	-
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.886.687.500	434.962.499
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	25.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	30.186.379	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa và dịch vụ	279.633.006	-
			444.280.378.122	176.637.428.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)					
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Phải trả từ thu hộ	-	16.304.506.611	
Công ty An Phát International, Inc.	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Phải trả từ thu hộ	-	1.126.137.575	
				17.430.644.186	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)					
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Trả trước mua hàng hóa dịch vụ	56.099.500.410	-	
			56.099.500.410		

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Đơn vị tính: VND	
			Thu nhập	
			Năm nay	Năm trước
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch		60.000.000	60.000.000
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022	504.000.000	159.382.232
	Thành viên HĐQT		24.000.000	-
Ông Vũ Thanh Bình	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	6.000.000	24.000.000
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	6.000.000	24.000.000
	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020	-	680.188.656
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	6.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT		30.000.000	20.000.000
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020	-	4.000.000
Bà Đặng Thị Xuân	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	24.000.000	-
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021	24.000.000	-
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020	-	360.100.999
TỔNG CỘNG			684.000.000	1.355.671.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.177.418.945	43.174.712.859
Điều chỉnh giảm do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(11.736.487.355)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	80.177.418.945	31.438.225.503
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	36.831.508	36.831.508
Ảnh hưởng suy giảm: Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	36.831.508	36.831.508
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.177	854
- Lãi suy giảm	2.177	854

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết số 280401/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty và theo các Nghị quyết của các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(**) Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh số lượng cổ phiếu đã được phát hành thêm để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết số 280401/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty và các công ty con thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	4.946.337.848	4.754.552.357
Từ 1 - 5 năm	7.109.220.633	8.744.795.118
Trên 5 năm	2.990.738.025	3.126.680.663
TỔNG CỘNG	<u>15.046.296.506</u>	<u>16.626.028.138</u>

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty con (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau.

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần	6.108.729.475.488	2.156.522.997.766	-	8.265.252.473.254
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	254.022.284.209	347.266.993.154	(601.289.277.363)	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	6.362.751.759.697	2.503.789.990.920	(601.289.277.363)	8.265.252.473.254
Tổng doanh thu				
Kết quả	78.651.879.099	20.989.356.720	(1.380.664.867)	98.260.570.952
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận				29.846.107.742
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ				128.106.678.694
Lợi nhuận thuần trước thuế	(21.118.757.708)	(3.577.376.520)	-	(24.696.134.228)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		234.713.027	-	234.713.027
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				103.645.257.493
Lợi nhuận thuần sau thuế				
Tài sản và công nợ	1.551.253.051.502	408.623.718.384	(122.593.770.040)	1.837.282.999.846
Tài sản bộ phận				386.943.821.715
Tài sản không phân bổ				2.224.226.821.561
Tổng tài sản	501.193.490.320	425.904.849.888	(106.235.980.750)	820.853.524.220
Công nợ bộ phận				753.993.438.368
Công nợ không phân bổ				1.574.846.962.588
Tổng công nợ				
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	4.424.681.836	-	-	4.424.681.836
Tài sản cố định hữu hình				-
Tài sản cố định vô hình	47.741.011.080	-	-	47.741.011.080
Khấu hao				

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)	Việt Nam		Mức ngoại	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
	Việt Nam	Nước ngoài			
34.1 Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần	3.073.337.897.180	1.009.391.733.572	-	-	4.082.729.630.752
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	21.270.193.271	76.670.353.516	(97.940.546.787)	-	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.094.608.090.451	1.086.062.087.088	(97.940.546.787)	-	4.082.729.630.752
Tổng doanh thu	44.702.949.590	4.358.992.220	(3.104.836.476)	-	45.957.105.334
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận					10.693.862.048
Thu nhập(chi phí) không phân bổ					56.650.967.382
Lợi nhuận thuần trước thuế					(3.685.051.597)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.450.459.998)	(234.591.599)	-	-	52.966.915.785
Lợi nhuận thuần sau thuế					1.278.964.140.858
Tài sản và công nợ	1.187.834.175.067	151.032.922.950	(59.902.957.159)	-	251.491.510.631
Tài sản bộ phận					1.530.455.651.489
Tài sản không phân bổ					387.162.823.511
Tổng tài sản					570.044.232.170
Công nợ bộ phận	286.668.068.880	144.985.874.340	(44.691.119.709)	-	957.207.055.681
Công nợ không phân bổ					-
Tổng công nợ					-
Các thông tin bộ phận khác					-
Chi phí hình thành tài sản cố định	2.687.016.265	-	-	-	2.687.016.265
Tài sản cố định hữu hình	407.038.000	-	-	-	407.038.000
Tài sản cố định vô hình	48.879.040.531	-	-	-	48.879.040.531
Khấu hao					

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu và tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyển	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần	687.932.257.376	7.011.541.268.914	565.778.946.962	-	8.265.252.473.254
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.666.969.154	16.293.547.219	141.372.672.879	(161.333.189.252)	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	681.598.226.532	7.027.834.816.133	707.151.619.841	(161.333.189.252)	8.265.252.473.254
Tổng doanh thu	677.216.393.567	1.229.930.291.460	195.856.417.367	(265.720.102.568)	1.837.282.999.846
Tài sản					386.943.821.715
Tài sản bộ phận					2.224.226.821.561
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					4.082.729.630.752
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần	617.549.570.271	3.327.905.231.822	137.274.826.659	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	16.893.190.274	9.900.990.099	60.500.433.838	(87.294.614.211)	-
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	634.442.760.545	3.337.806.221.921	197.775.262.487	(87.294.614.211)	4.062.729.630.752
Tổng doanh thu	700.207.180.917	657.245.813.314	126.646.451.994	(205.135.305.367)	1.278.964.140.858
Tài sản					251.491.510.631
Tài sản bộ phận					1.530.455.651.489
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					1.530.455.651.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2022